

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 3 năm 2016

Hà Nội, 2016

GIỚI THIỆU

Ngày 17 tháng 12 năm 2015, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1160/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2016, kèm theo Phương án điều tra, Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2016 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động, Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động, Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam, Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và vùng và năm cho cấp tỉnh/thành phố,

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 3 năm 2016, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng, Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên, Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này,

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2016 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới,

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc,

Trân trọng cảm ơn,/,

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội,

Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	1
Mục lục	3
I TÓM TẮT	4
II, KẾT QUẢ CHỦ YẾU	7
1, Lực lượng lao động	7
1,1 Quy mô lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	7
1,2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động.....	8
2, Việc làm	9
3, Thiếu việc làm và thất nghiệp.....	11
3,1 Số lao động thiếu việc làm và thất nghiệp.....	11
3,2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp	13
III, BIỂU TỔNG HỢP	17

I, TÓM TẮT

- Tính đến Quý 3 năm 2016, cả nước có hơn 71,5 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó khoảng 54,4 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra), Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm gần 67,8% lực lượng lao động,
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,7%, Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn còn đáng kể, khoảng 10 điểm phần trăm (và 70,3% và 80,3%), Trong quý 3, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam là 81,7% và tỷ lệ này ở nữ là 72,1%, So với quý 2 cùng năm, mức độ tham gia hoạt động kinh tế của nam và nữ đều giảm nhẹ (khoảng 0,2 điểm phần trăm), Khác biệt giới về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đã được thu hẹp (từ 9,7 điểm phần trăm cách biệt xuống còn 9,6 điểm phần trăm trong quý 3),
- Đến Quý 3 năm 2016, cả nước có 53,3 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,2 triệu lao động thất nghiệp,
- Tỷ số việc làm trên dân số 15+ là 75,1%, Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại nhưng đã giảm nhẹ so với quý trước đó (1,2 điểm phần trăm khác biệt), Quý 3 năm 2016, tỷ số việc làm trên dân số thành thị là 68,1%, thấp hơn tỷ số này ở khu vực nông thôn khoảng 10,8 điểm phần trăm,
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có khoảng 824,8 nghìn lao động thiếu việc làm, Số lao động thiếu việc làm tăng nhẹ so với quý 2, khoảng gần 38,6 nghìn người, Trong đó, 84,8% lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn,
- Trong Quý 3, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên tăng cao hơn so với quý 2 năm 2016 và quý 3 năm 2015 (2,14 % so với 2,06 % và 2,12% theo tuần tự), Theo đó, số lao động thất nghiệp 15 tuổi trở lên đã tăng thêm khoảng 40,4 nghìn người so với quý trước,
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi tăng so với quý 2 cùng năm và cùng quý năm 2015 (7,86% so với 7,10% và 7,30%), Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 55,3% tổng số lao động thất nghiệp cả nước, Trong đó, tỷ trọng khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (41,6% và 58,4%), Lao động thanh niên thiếu việc làm hiện chiếm hơn 1 phần 5 (20,4%) tổng số lao động thiếu việc làm cả nước,

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2015	Quý 1 năm 2016	Quý 2 năm 2016	Quý 3 năm 2016
1, Dân số từ 15+ (nghìn người)	69 572,5	70 655,8	71 051,9	71 487,6
Nam	33 786,7	34 392,1	34 541,0	34 737,9
Nữ	35 785,8	36 263,7	36 510,9	36 749,7
Thành thị	24 052,8	24 586,7	25 165,0	25 080,1
Nông thôn	45 519,7	46 069,1	45 886,9	46 407,5
2, Lực lượng lao động (nghìn người)	54 590,7	54 404,9	54 361,5	54 435,1
Nam	28 108,3	28 213,4	28 085,2	28 085,2
Nữ	26 482,4	26 191,5	26 276,3	26 349,9
Thành thị	17 449,1	17 381,9	17 479,8	17 533,9
Nông thôn	37 141,6	37 023,1	36 881,6	36 901,2
3, Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	78,8	77,5	77,0	76,7
Nam	83,7	82,8	82,0	81,7
Nữ	74,2	72,6	72,3	72,1
Thành thị	72,7	71,0	69,7	70,3
Nông thôn	82,1	81,0	81,0	80,3
4, Số người đang làm việc (nghìn người)	53 500,2	53 288,8	53 238,9	53 272,2
Nam	27 499,6	27 548,4	27 493,4	27 446,7
Nữ	26 000,6	25 740,4	25 745,6	25 825,5
Thành thị	16 930,8	16 880,2	16 975,2	16 998,4
Nông thôn	36 569,4	36 408,6	36 263,7	36 273,8
5, Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	77,3	75,9	75,4	75,1
Nam	81,9	80,8	80,3	79,8
Nữ	72,9	71,3	70,8	70,6
Thành thị	70,5	69,0	67,7	68,1
Nông thôn	80,8	79,7	79,7	78,9
6, Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	4664	5082	4845	4933
Nam	4895	5291	5098	5191
Nữ	4349	4795	4496	4578
Thành thị	5449	6161	5678	5761
Nông thôn	4029	4200	4148	4247
7, Số người thiếu việc làm theo giờ (nghìn người)	826,6	895,1	786,2	824,8
Nam	422,4	459,4	410,8	385,7
Nữ	404,2	435,7	375,4	439,1
Thành thị	111,7	123,2	116,6	125,2
Nông thôn	714,9	772,0	669,6	699,6

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2015	Quý 1 năm 2016	Quý 2 năm 2016	Quý 3 năm 2016
8, Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	1,55	1,68	1,48	1,55
Nam	1,54	1,67	1,49	1,41
Nữ	1,55	1,69	1,46	1,70
Thành thị	0,66	0,73	0,69	0,74
Nông thôn	1,95	2,12	1,85	1,93
9, Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ độ tuổi lao động (%)	1,61	1,76	1,55	1,66
Nam	1,59	1,74	1,56	1,47
Nữ	1,63	1,79	1,55	1,88
Thành thị	0,67	0,70	0,69	0,77
Nông thôn	2,07	2,29	1,98	2,10
10, Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 090,5	1 116,1	1 122,5	1 162,9
Nam	608,7	665,0	591,9	638,5
Nữ	481,8	451,2	530,7	524,4
Thành thị	518,3	501,7	504,6	535,6
Nông thôn	572,2	614,5	617,9	627,4
11, Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,99	2,05	2,06	2,14
Nam	2,17	2,36	2,11	2,27
Nữ	1,82	1,72	2,02	1,99
Thành thị	2,97	2,89	2,89	3,05
Nông thôn	1,54	1,66	1,68	1,70
12, Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động	2,18	2,25	2,29	2,34
Nam	2,28	2,50	2,23	2,40
Nữ	2,07	1,95	2,36	2,27
Thành thị	3,15	3,08	3,11	3,23
Nông thôn	1,70	1,83	1,88	1,89
13, Số thất nghiệp thanh niên (nghìn)	559,4	540,7	567,7	642,6
Nam	301,5	313,6	287,2	352,5
Nữ	257,9	227,1	280,4	290,1
Thành thị	258,8	229,5	249,7	267,4
Nông thôn	300,6	311,3	318,0	375,3
14, Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,21	6,63	7,10	7,86
Nam	7,10	6,97	6,54	7,85
Nữ	7,35	6,20	7,78	7,87
Thành thị	12,2	10,22	11,33	12,02
Nông thôn	5,33	5,26	5,49	6,31

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên, được tính cho những người từ 15-24 tuổi

II, KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1, Lực lượng lao động

1,1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến quý 3 năm 2016, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước ước tính đạt 54,4 triệu người, Sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị là được ghi nhận song đến nay vẫn còn 67,8% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn, So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung hiện là hai vùng có thị phần lao động lớn nhất cả nước (21,8 % và 21,5% theo tuần tự), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (19,2%), Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm giữ tới 62,5 % tổng lực lượng lao động cả nước, Lao động nữ có khoảng 26,3 triệu người, tương ứng với 48,4% tổng lực lượng lao động cả nước trong Quý 3 năm 2016,

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Phần trăm

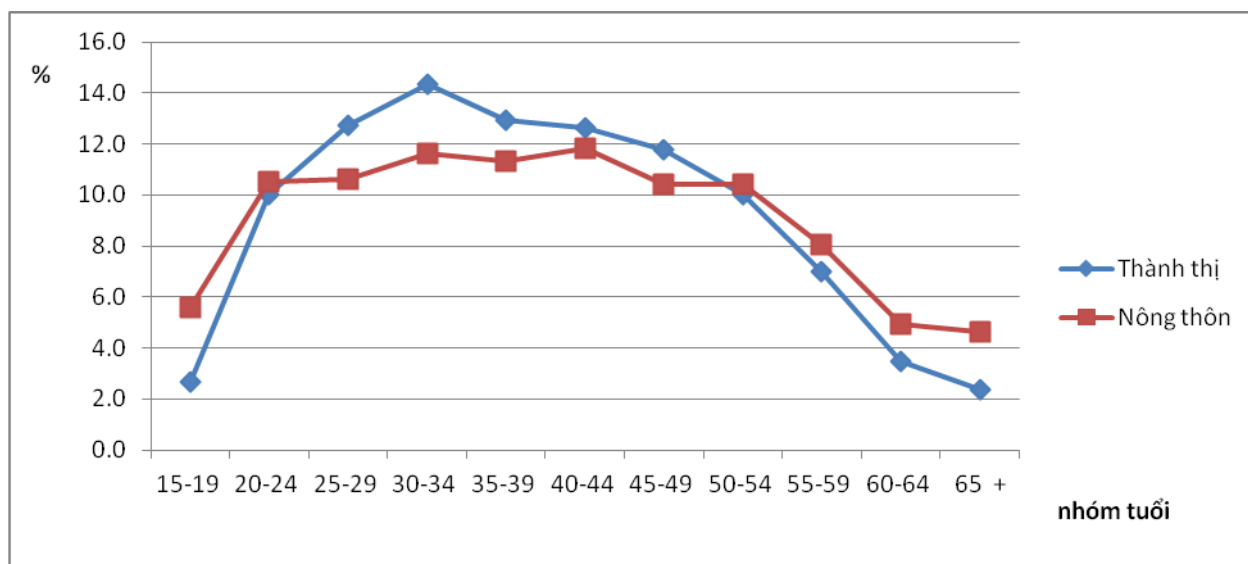
Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	48,4	76,7	81,7	72,1
Thành thị	32,2	32,2	32,2	48,4	70,3	76,3	64,8
Nông thôn	67,8	67,8	67,8	48,4	80,3	84,6	76,1
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	13,4	14,3	50,0	84,7	86,5	82,9
Đồng bằng sông Hồng	21,8	20,9	22,8	50,5	74,2	76,8	71,7
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,1	7,0	7,3	49,6	70,1	73,2	67,3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,5	21,0	21,9	49,4	77,4	81,0	74,1
Tây Nguyên	6,5	6,6	6,3	47,3	84,0	88,2	79,7
Đông Nam bộ	17,2	17,6	16,8	47,3	72,5	80,0	65,7
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,3	8,4	8,2	47,8	68,3	76,0	61,4
Đồng bằng sông Cửu Long	19,2	20,4	17,9	45,1	75,6	84,3	67,1

Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,7%, Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, với khoảng 10,0 điểm phần trăm cách biệt (70,3% và 80,3%), Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 72,1 %, thấp hơn tới 9,6 điểm phần trăm so với lao động nam (81,7%), Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (84,7%) và Tây Nguyên (84,0%) hầu như không thay đổi và vẫn đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (74,2% và 72,5% theo tuần tự),

1,2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi một mặt vừa phản ánh tình trạng nhân khẩu học một mặt thể hiện tình hình kinh tế - xã hội, Lực lượng lao động của nước ta tương đối trẻ, với thị phần đáng kể của nhóm lao động tuổi từ 15-39 (hiện chiếm khoảng 50,7%),

Hình 1: Phân bổ phần trăm lực lượng lao động theo nhóm tuổi và thành thị/nông thôn, Quý 3 năm 2016



Hình 1 chỉ ra sự khác biệt đáng kể trong phân bổ lực lượng lao động theo nhóm tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn, Tỷ trọng của nhóm lao động trẻ (15-24) và nhóm lao động già (55 tuổi trở lên) ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn, Ngược lại, tỷ trọng của nhóm lao động chính (25-54) khu vực thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn, Qua đó, phần nào phản ánh được sự khác biệt về chất lượng

của lực lượng lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn, Thực tế này do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị đã gia nhập thị trường lao động muộn vì có thời gian đi học dài hơn và lao động ở khu vực nông thôn tuy gia nhập sớm nhưng lại rời khỏi lực lượng lao động muộn hơn, như một phần ảnh hưởng bởi đặc điểm của loại hình việc làm nông thôn,

2, Việc làm

Biểu 2 chỉ ra sự phân bố của nhóm lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15+ chia theo giới tính và 8 vùng lấy mẫu (bao gồm 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn) của Quý 3 năm 2016, Trong tổng số 53,3 triệu lao động có việc làm của cả nước, lao động khu vực nông thôn chiếm khoảng 68,1% (tương ứng khoảng 36,3 triệu người) và lao động nữ chiếm khoảng 48,5% (tương ứng 25,8 triệu người), So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung hiện là hai vùng đang chiếm giữ thị phần lao động có việc làm lớn nhất cả nước (đã chiếm tới gần 1/2 tổng số lao động có việc của cả nước – đạt 21,9% và 21,4% theo tuần tự), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ (19,0% và 17,2% theo tuần tự),

Biểu 2: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	48,5	75,1	79,8	70,6
Thành thị	31,9	31,8	32,0	48,6	68,1	73,7	63,1
Nông thôn	68,1	68,2	68,0	48,4	78,9	83,1	74,9
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,9	13,5	14,4	50,1	83,6	85,2	82,0
Đồng bằng sông Hồng	21,9	21,0	22,9	50,7	72,9	75,3	70,7
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,1	7,0	7,3	49,7	61,3	65,2	57,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,4	20,9	21,9	49,6	75,6	78,7	72,6
Tây Nguyên	6,5	6,7	6,4	47,3	83,0	87,3	78,8
Đông Nam bộ	17,2	17,5	16,8	47,5	70,8	77,8	64,4
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,2	8,3	8,2	48,1	65,6	72,4	59,7
Đồng bằng sông Cửu Long	19,0	20,4	17,6	44,8	73,4	82,3	64,8

Cụ thể, Quý 3 năm 2016 số lao động có việc làm ước tính đạt 53,3 triệu người, giảm khoảng 33,3 nghìn lao động (hay giảm gần - 0,1%) so với quý 2 cùng năm,

So sánh giữa 6 vùng kinh tế xã hội, sự thay đổi về số lao động có việc làm khá khác biệt, Vùng có số lao động có việc làm giảm trong quý 3 lớn nhất là Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (khoảng 0,15 triệu người hay -1,3% so với quý 2), trong khi Đồng bằng sông Cửu Long lại là vùng đã tạo thêm được nhiều việc làm nhất (số lao động có việc tăng thêm khoảng 0,1 triệu người hay 1,2% so với quý 2),

So với quý 2 năm 2016, tỷ số việc làm trên dân số 15+ giảm 0,3 điểm phần trăm, Tỷ số việc làm trên dân số 15+ của Quý 2 năm 2016 đạt 75,4% trong khi tỷ số này trong quý 3 là 75,1%, Chênh lệch về tỷ số việc làm giữa nông thôn và thành thị cũng như giữa nam và nữ vẫn còn tồn tại (10,8 và 9,2 điểm phần trăm cách biệt), Số liệu phân tách theo vùng cho thấy, 2 vùng miền núi là Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là vùng có tỷ số việc làm trên dân số cao nhất (83,0% và 83,6% theo tuần tự), Ngược lại, tỷ số này thấp nhất ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ - nơi có 2 trung tâm phát triển kinh tế xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (khoảng 72,9% và 70,8% theo tuần tự),

Biểu 3: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế và khu vực kinh tế, Quý 3 năm 2016

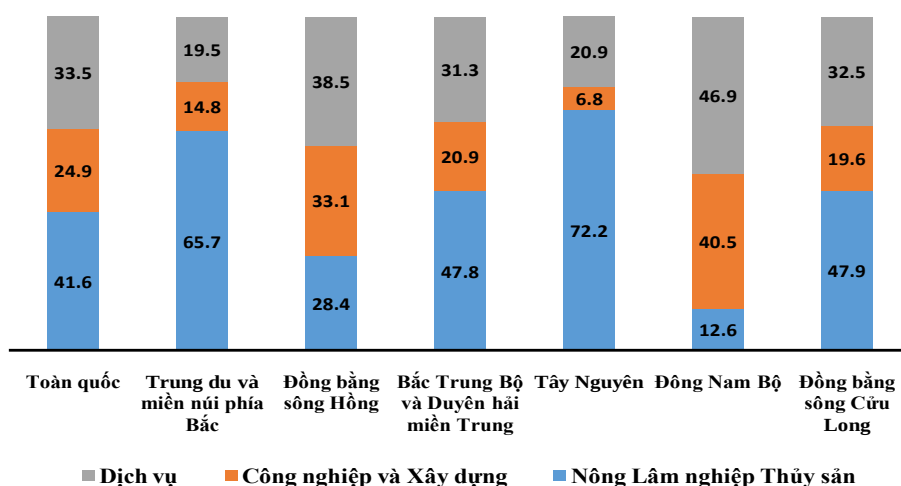
Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Nhóm ngành kinh tế			Khu vực kinh tế		
	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Vốn nước ngoài
Toàn quốc	41,6	24,9	33,5	9,4	86,0	4,6
Thành thị	12,0	28,9	59,1	17,3	76,3	6,4
Nông thôn	55,5	23,1	21,4	5,8	90,5	3,8
Giới tính						
Nam	40,2	28,7	31,0	9,5	87,5	3,0
Nữ	43,1	20,9	36,1	9,3	84,4	6,3
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	65,7	14,8	19,5	8,8	88,5	2,6
Đồng bằng sông Hồng	28,4	33,1	38,5	12,5	82,4	5,1
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	18,0	28,6	53,5	18,1	78,9	3,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	47,8	20,9	31,3	9,3	89,2	1,5
Tây Nguyên	72,2	6,8	20,9	8,1	91,6	0,2
Đông Nam Bộ	12,6	40,5	46,9	9,8	76,4	13,8
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	1,8	37,7	60,5	11,2	81,8	7,0
Đồng bằng sông Cửu Long	47,9	19,6	32,5	6,7	91,1	2,1

Hình 2 chỉ ra tỷ trọng lao động có việc làm giữa các nhóm ngành kinh tế cho từng vùng kinh tế xã hội, Số liệu cho thấy, Đông Nam bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại nhất, với tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm ưu thế và hiện đang tiếp tục tăng (chiếm khoảng 98,2% tổng số lao động đang làm việc của khu vực, Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao, Tây Nguyên hiện vẫn là vùng có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” cao nhất (72,2%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (65,7%),

Hình 2: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế, Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: %



3, Thiếu việc làm và thất nghiệp

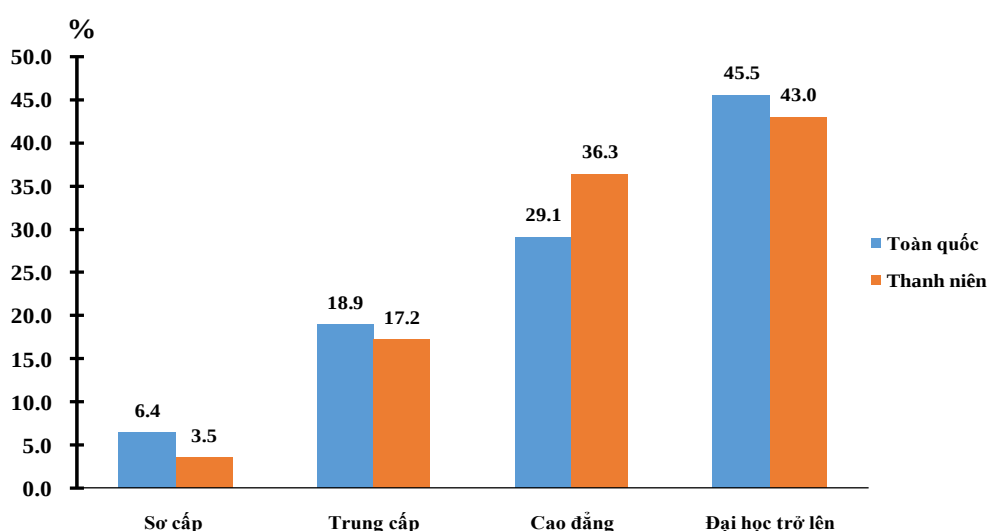
3,1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp

Tới Quý 3 năm 2016, trong tổng lực lượng lao động cả nước có hơn 824,8 nghìn lao động thiếu việc làm và lao động thất nghiệp là 1,16 triệu người, So với quý 2 năm 2016, số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp đều tăng lên (khoảng 38,6 và 40,4 nghìn người, theo tuần tự), Thông thường, tình trạng thiếu việc làm luôn là vấn đề phổ biến ở khu vực nông thôn, Theo kết quả quý 3 năm 2016, hiện có tới 84,8% lao động thiếu việc làm sinh sống ở khu vực này, Bên cạnh đó, lao động nữ thiếu việc nhiều hơn so với lao động nam, (53,2% và 46,8% và tổng số lao động thiếu việc cả nước), Trái lại, vấn đề thất nghiệp lại được quan tâm hơn ở khu vực

thành thị, Mặc dù, tỷ trọng lao động thất nghiệp thành thị hiện thấp hơn, chỉ chiếm khoảng 46,1% tổng số lao động thất nghiệp cả nước (xem thêm phần 3,2 tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm), Ngoài ra, số liệu Quý 3 năm 2016 cũng cho thấy lao động thất nghiệp nam cũng đông hơn so với lao động nữ, (chiếm 54,9% và 45,1% trong tổng số lao động thất nghiệp cả nước, theo tuần tự),

Nếu xem xét tình trạng thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật – CMKT đạt được, trong Quý 3 năm 2016, có tới hơn 38,7% số lao động thất nghiệp cả nước là lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc nghề từ 3 tháng trở lên, Trong đó, nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm thị phần lớn nhất, khoảng 45,5% tổng số lao động thất nghiệp nhóm này,

Hình 3: Phân bổ phần trăm lao động thất nghiệp 15+ và thanh niên thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, Quý 3 năm 2016



Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động, Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội, Trong Quý 3 năm 2016, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi đã chiếm tới 55,3% tổng số lao động thất nghiệp cả nước, Đáng lưu ý, số lao động thanh niên thất nghiệp ở khu vực thành thị lại thấp hơn so với khu vực nông thôn (chiếm khoảng 41,6% và 58,4% trong tổng số lao động thất nghiệp thanh niên cả nước), Đây là kết quả của ưu thế hơn về cơ hội được học hành cũng như cơ hội nghề nghiệp ở thành thị, Nếu phân tổ theo trình độ CMKT đạt được, 63,0 % số lao động thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên của cả nước (tương đương khoảng 283,2 nghìn người) là thanh niên, Trong đó, thị phần vượt trội (khoảng 79,3%) là thuộc về nhóm thanh niên có trình độ từ cao đẳng trở lên,

Bên cạnh đó, khoảng 20,4 % (tương đương 168,5 nghìn người) trong tổng số hơn 824,8 nghìn lao động thiếu việc làm của cả nước là thanh niên từ 15 - 24 tuổi,

Biểu 4: Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp 15+ theo quý năm 2015 và 2016

Đơn vị tính: Nghìn người

Đặc trưng cơ bản	Số lao động thiếu việc làm				Số lao động thất nghiệp			
	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016
Toàn quốc	826,6	895,1	786,2	824,8	1090,5	1116,1	1122,5	1162,9
Thành thị	111,7	123,2	116,6	125,2	518,3	501,7	504,6	535,6
Nông thôn	714,9	772,0	669,6	699,6	572,2	614,5	617,9	627,4
Giới tính								
Nam	422,4	459,4	410,8	385,7	608,7	665,0	591,9	638,5
Nữ	404,2	435,7	375,4	439,1	481,8	451,2	530,7	524,4
Các vùng								
Trung du - miền núi	102,6	127,1	101,3	86,3	73,9	91,3	67,7	101,2
Đồng bằng sông Hồng	142,9	147,2	129,8	102,4	241,2	251,8	237,1	208,2
Bắc Trung bộ - DH miền	241,8	234,6	188,5	218,4	269,4	270,8	265,4	281,7
Tây Nguyên	53,7	63,5	80,4	65,0	29,6	35,4	51,5	40,1
Đông Nam bộ	36,2	43,3	36,0	35,6	193,5	210,1	213,0	224,4
Đồng bằng sông Cửu	249,5	279,4	250,2	317,1	282,8	256,7	287,8	307,3

Biểu 5: Tỷ trọng lao động thiếu việc làm và tỷ trọng lao động thất nghiệp 15+ theo nhóm tuổi, quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	53,2	100,0	100,0	100,0	45,1
15-24 tuổi	20,4	25,4	16,1	41,9	55,3	55,2	55,3	45,1
25-54 tuổi	70,2	63,9	75,8	57,5	39,0	38,4	39,7	45,9
55-59 tuổi	6,0	6,9	5,1	45,8	3,4	3,5	3,3	43,7
60 tuổi trở lên	3,4	3,8	3,0	46,9	2,3	2,9	1,6	32,1
Thành thị	100,0	100,0	100,0	59,0	100,0	100,0	100,0	43,0
15-24 tuổi	13,0	15,2	11,4	51,9	49,9	46,6	54,3	46,8
25-54 tuổi	79,1	74,0	82,7	61,6	43,8	45,6	41,4	40,6
55-59 tuổi	4,7	7,3	2,9	36,4	3,5	4,5	2,2	26,4
60 tuổi trở lên	3,2	3,5	3,0	55,0	2,8	3,2	2,2	33,9
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	52,2	100,0	100,0	100,0	46,8
15-24 tuổi	21,8	26,9	17,0	40,9	59,8	63,1	56,1	43,9
25-54 tuổi	68,6	62,3	74,4	56,6	34,9	31,8	38,4	51,5
55-59 tuổi	6,2	6,9	5,6	47,0	3,3	2,5	4,2	59,4
60 tuổi trở lên	3,4	3,9	3,0	45,5	1,9	2,5	1,2	30,0

3,2, Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi,

Quý 3 năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của cả nước đạt 2,34%, Trong đó, khu vực thành thị (3,23%) cao hơn nông thôn (1,89%), và chênh lệch về tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ gần như không đáng kể, chỉ khoảng 0,13%, Tuy nhiên, giữa các vùng miền, tỷ lệ thất nghiệp là khá khác biệt, Vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước vẫn là hai vùng, Tây Nguyên (1,24%, thấp hơn gần 2 lần so với mức chung của cả nước – 2,34%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (1,50%), Các vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền trung và Đông Nam bộ, (3,12%, 2,76% và 2,48% theo tuần tự),

Biểu 6: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động theo quý, 2015 và 2016

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016
Cả nước	1,61	1,76	1,55	1,66	2,18	2,25	2,29	2,34
Thành thị	0,67	0,70	0,69	0,77	3,15	3,08	3,11	3,23
Nông thôn	2,07	2,29	1,98	2,10	1,7	1,83	1,88	1,89
Giới tính								
Nam	1,59	1,74	1,56	1,47	2,28	2,50	2,23	2,40
Nữ	1,63	1,79	1,55	1,88	2,07	1,95	2,36	2,27
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,41	1,80	1,49	1,28	1,02	1,36	1,02	1,50
Đồng bằng sông Hồng	1,28	1,24	1,13	0,92	2,39	2,40	2,28	2,02
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	2,21	2,22	1,76	2,07	2,51	2,60	2,63	2,76
Tây Nguyên	1,58	1,99	2,51	2,00	0,90	1,09	1,50	1,24
Đông Nam bộ	0,40	0,48	0,40	0,42	2,22	2,31	2,39	2,48
Đồng bằng sông Cửu Long	2,59	2,96	2,62	3,39	2,92	2,69	3,06	3,12

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi của cả nước Quý 3 năm 2016 tăng nhẹ so với quý 2 cùng năm (1,66% so với 1,55% theo tuần tự), Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn là 2,10%, cao hơn gần 3 lần so với khu vực thành thị (0,77%), Khác biệt về tỷ lệ thiếu việc giữa các vùng miền còn tồn tại, So với quý 2, Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng hiện có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất cả nước (3,39%), hơn 2 lần so với tỷ lệ thiếu việc chung của cả nước (hiện ở mức 1,66%),

Hiện nay do nền kinh tế nước ta đang trong giai đoạn khó khăn đã ảnh hưởng tới tỷ lệ thất nghiệp, Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của quý 3 so với quý 2 cùng năm

tiếp tục tăng nhẹ từ 2,29% lên tới 2,34%, Mức tăng là không đáng kể chỉ 0,05 điểm phần trăm, Tuy nhiên, nếu so với cùng kỳ năm 2015, tỷ lệ này hầu như không thay đổi (2,35% so với 2,34%), Điều này phần nào được giải thích bởi Việt Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn,

Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động, 2009-2016

Đơn vị tính: Phần trăm

Kỳ điều tra	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	5,41	3,19	6,30	2,90	4,60	2,25
Năm 2010	3,57	1,82	4,26	2,88	4,29	2,30
Năm 2011	2,96	1,58	3,56	2,22	3,60	1,60
Năm 2012	2,74	1,56	3,27	1,96	3,21	1,39
Năm 2013	2,75	1,48	3,31	2,18	3,59	1,54
Năm 2014	2,40	1,20	2,96		3,40	1,49
Năm 2015	1,89	0,84	2,39	2,33	3,37	1,82
Năm 2016						
Quý 1 năm 2016	1,76	0,70	2,29	2,25	3,08	1,83
Quý 2 năm 2016	1,55	0,69	1,98	2,29	3,11	1,88
Quý 3 năm 2016	1,66	0,77	2,10	2,34	3,23	1,89

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao gần gấp 6,9 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (12,02% so với 1,75%). Tới quý 3 2016, xu hướng thay đổi về tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên và những người từ 25 tuổi trở lên dường như không thay đổi, với 2 hướng trái chiều. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tăng thêm trong khi tỷ lệ này ở những người 25 tuổi trở lên lại giảm nhẹ - theo tuần tự là 0,76 và 0,08 điểm phần trăm so với quý 2 cùng năm,

Biểu 8: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên và lao động 25⁺ theo quý, 2015 và 2016*Đơn vị tính: Phần trăm*

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15 -24)				Tỷ lệ thất nghiệp lao động 25 ⁺			
	Quý 4/201 5	Quý 1/201 6	Quý 2/201 6	Quý 3/201 6	Quý 4/201 5	Quý 1/201 6	Quý 2/201 6	Quý 3/201 6
Toàn quốc	7,21	6,63	7,10	7,86	1,13	1,24	1,20	1,12
Thành thị	12,2	10,22	11,33	12,02	1,69	1,80	1,67	1,75
Nông thôn	5,33	5,26	5,49	6,31	0,86	0,97	0,96	0,81
Giới tính								
Nam	7,10	6,97	6,54	7,85	1,29	1,48	1,29	1,21
Nữ	7,35	6,20	7,78	7,87	0,97	0,99	1,10	1,03
Các vùng								
Trung du và miền núi	3,06	3,63	3,01	5,28	0,56	0,69	0,45	0,43
Đồng bằng sông Hồng	10,1	9,06	9,88	8,80	0,96	1,22	0,99	0,82
Bắc Trung bộ và DH	7,93	7,58	8,01	9,59	1,29	1,25	1,17	1,03
Tây Nguyên	2,23	2,28	3,24	2,61	0,48	0,68	1,01	0,75
Đông Nam bộ	7,26	6,51	7,50	7,74	1,21	1,52	1,37	1,48
Đồng bằng sông Cửu	9,45	8,22	8,78	10,11	1,72	1,58	1,88	1,85

Trong Quý 3 năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp chung của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên đứng ở mức 16,7%, trong đó mức độ thất nghiệp ở nữ thanh niên là cao hơn so với nam thanh niên (17,6% so với 15,6%). Khác biệt giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, khoảng 4,1 điểm phần trăm (18,9% so với 14,8%), Đáng chú ý là mức độ thất nghiệp thanh niên tăng dần theo trình độ CMKT đạt được, nghĩa là với những thanh niên có trình độ CMKT cao thì tình trạng thất nghiệp của họ càng cần được lưu tâm hơn, Ví dụ như tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trình độ cao đẳng, và đại học trở lên hiện là khoảng 18,1% và 23,0%, theo tuần tự, Trong khi tỷ lệ này là thấp hơn đáng kể cho nhóm thanh niên có trình độ sơ cấp hoặc trung cấp (chỉ khoảng 5,3% và 11,8%), Điều này có thể do thanh niên có trình độ CMKT cao (cao đẳng, đại học và trên đại học) tuổi chỉ từ 20 đến 24, vừa tốt nghiệp, chưa có đủ kinh nghiệm nên khó khăn trong tìm việc làm trình độ phù hợp,

Biểu 9: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo quý 3, 2016*Đơn vị tính: Phần trăm*

Trình độ CMKT	Toàn quốc	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	16,7	15,6	17,6	18,9	14,8
Sơ cấp nghề	5,3	5,6	3,0	7,9	4,1
Trung cấp	11,8	11,8	11,7	14,9	10,0
Cao đẳng	18,1	20,2	16,7	20,9	16,1
Đại học trở lên	23,0	22,6	23,3	21,2	26,1

III, BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	69 572,5	33 786,7	35 785,7	70 655,8	34 392,1	36 263,7	71 051,9	34 541,0	36 511,0	71 487,6	34 737,9	36 749,7
15 - 19 tuổi	6 196,3	3 276,8	2 919,4	6 746,7	3 531,9	3 214,8	6 872,4	3 586,8	3 285,7	7 295,4	3 823,3	3 472,0
20 - 24 tuổi	6 788,2	3 514,5	3 273,8	7 296,2	3 763,3	3 532,9	7 276,6	3 748,8	3 527,9	7 265,1	3 713,7	3 551,5
25 - 29 tuổi	6 976,6	3 512,0	3 464,6	7 096,8	3 596,9	3 499,9	6 891,3	3 483,8	3 407,5	6 757,1	3 372,3	3 384,8
30 - 34 tuổi	7 701,7	3 743,5	3 958,1	7 377,2	3 656,3	3 720,9	7 253,6	3 588,0	3 665,6	7 244,9	3 586,9	3 658,0
35 - 39 tuổi	6 854,2	3 432,2	3 422,0	6 853,4	3 412,5	3 440,9	6 894,1	3 372,7	3 521,4	6 853,5	3 301,8	3 551,7
40 - 44 tuổi	6 926,8	3 445,6	3 481,2	6 698,8	3 285,9	3 412,9	6 800,7	3 349,2	3 451,5	6 968,0	3 441,4	3 526,6
45 - 49 tuổi	6 456,5	3 173,7	3 282,8	6 470,0	3 170,4	3 299,6	6 495,9	3 236,5	3 259,4	6 443,4	3 231,7	3 211,7
50 - 54 tuổi	6 217,0	2 999,9	3 217,1	6 016,4	2 973,1	3 043,3	6 079,8	3 003,1	3 076,7	6 401,5	3 116,1	3 285,4
55 - 59 tuổi	5 167,2	2 419,2	2 748,0	5 289,6	2 465,5	2 824,0	5 341,9	2 476,4	2 865,5	5 344,6	2 528,1	2 816,5
60 - 64 tuổi	3 443,5	1 559,9	1 883,6	3 669,2	1 675,8	1 993,4	3 726,0	1 701,8	2 024,2	3 674,6	1 706,6	1 968,0
65 tuổi trở lên	6 844,5	2 709,5	4 135,0	7 141,4	2 860,4	4 281,0	7 419,7	2 994,0	4 425,7	7 239,6	2 915,9	4 323,6
THÀNH THỊ	24 052,8	11 498,7	12 554,1	24 586,7	11 713,5	12 873,2	25 165,0	11 939,0	13 225,9	25 080,1	11 923,3	13 156,8
15 - 19 tuổi	1 848,1	942,2	905,9	2 078,5	1 016,0	1 062,5	2 206,4	1 073,3	1 133,1	2 244,8	1 130,4	1 114,3
20 - 24 tuổi	2 345,6	1 121,8	1 223,8	2 557,8	1 223,1	1 334,7	2 620,0	1 251,7	1 368,3	2 598,3	1 202,2	1 396,0
25 - 29 tuổi	2 475,5	1 199,8	1 275,8	2 527,9	1 239,8	1 288,2	2 503,9	1 198,1	1 305,8	2 472,7	1 187,7	1 285,0
30 - 34 tuổi	2 775,3	1 329,2	1 446,2	2 783,7	1 350,2	1 433,5	2 748,8	1 321,1	1 427,7	2 692,4	1 299,6	1 392,8
35 - 39 tuổi	2 450,0	1 187,5	1 262,4	2 392,6	1 163,3	1 229,3	2 469,7	1 181,8	1 287,8	2 458,5	1 160,8	1 297,7
40 - 44 tuổi	2 423,5	1 201,5	1 222,0	2 381,9	1 153,8	1 228,1	2 407,3	1 162,1	1 245,2	2 417,7	1 160,9	1 256,8
45 - 49 tuổi	2 231,0	1 087,8	1 143,2	2 235,3	1 116,3	1 119,0	2 326,8	1 176,9	1 149,9	2 345,9	1 186,8	1 159,1
50 - 54 tuổi	2 168,0	1 071,8	1 096,1	2 053,9	1 004,7	1 049,2	2 083,5	1 023,4	1 060,1	2 203,8	1 069,6	1 134,2
55 - 59 tuổi	1 823,8	871,3	952,5	1 957,2	913,9	1 043,3	1 989,5	0 914,9	1 074,6	1 932,4	0 921,2	1 011,2
60 - 64 tuổi	1 201,2	534,7	666,6	1 258,2	574,3	683,8	1 303,9	0 598,5	0 705,3	1 323,1	0 619,5	0 703,5
65 tuổi trở lên	2 310,7	951,0	1 359,7	2 359,6	958,0	1 401,5	2 505,4	1 037,3	1 468,1	2 390,7	0 984,6	1 406,1
NÔNG THÔN	45 519,7	22 288,0	23 231,6	46 069,1	22 678,6	23 390,5	45 886,9	22 601,9	23 285,0	46 407,5	22 814,6	23 592,9
15 - 19 tuổi	4 348,2	2 334,6	2 013,6	4 668,2	2 515,8	2 152,4	4 666,1	2 513,5	2 152,6	5 050,6	2 692,9	2 357,7
20 - 24 tuổi	4 442,7	2 392,7	2 050,0	4 738,4	2 540,2	2 198,1	4 656,7	2 497,1	2 159,6	4 666,8	2 511,4	2 155,4
25 - 29 tuổi	4 501,1	2 312,2	2 188,9	4 568,9	2 357,1	2 211,7	4 387,4	2 285,7	2 101,7	4 284,4	2 184,6	2 099,8
30 - 34 tuổi	4 926,3	2 414,4	2 512,0	4 593,5	2 306,1	2 287,4	4 504,8	2 266,9	2 237,9	4 552,5	2 287,4	2 265,1
35 - 39 tuổi	4 404,2	2 244,7	2 159,5	4 460,8	2 249,2	2 211,6	4 424,4	2 190,8	2 233,6	4 395,1	2 141,1	2 254,0
40 - 44 tuổi	4 503,3	2 244,0	2 259,2	4 317,0	2 132,1	2 184,9	4 393,5	2 187,1	2 206,3	4 550,3	2 280,4	2 269,9
45 - 49 tuổi	4 225,5	2 085,9	2 139,6	4 234,8	2 054,2	2 180,6	4 169,1	2 059,6	2 109,5	4 097,5	2 045,0	2 052,6
50 - 54 tuổi	4 049,0	1 928,0	2 121,0	3 962,5	1 968,4	1 994,1	3 996,3	1 979,7	2 016,6	4 197,7	2 046,6	2 151,2
55 - 59 tuổi	3 343,4	1 547,9	1 795,5	3 332,3	1 551,6	1 780,7	3 352,4	1 561,6	1 790,9	3 412,2	1 606,9	1 805,3
60 - 64 tuổi	2 242,3	1 025,3	1 217,0	2 411,0	1 101,4	1 309,6	2 422,1	1 103,2	1 318,9	2 351,5	1 087,1	1 264,4
65 tuổi trở lên	4 533,8	1 758,4	2 775,3	4 781,8	1 902,4	2 879,4	4 914,2	1 956,7	2 957,6	4 848,8	1 931,3	2 917,5

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 590,7	28 108,3	26 482,4	54 404,9	28 213,4	26 191,5	54 361,5	28 085,2	26 276,3	54 435,1	28 085,2	26 349,9
15 - 19 tuổi	2 381,1	1 355,3	1 025,8	2 421,6	1 405,6	1 016,0	2 335,2	1 335,4	999,9	2 540,6	1 453,9	1 086,7
20 - 24 tuổi	5 374,0	2 888,9	2 485,1	5 737,2	3 090,8	2 646,4	5 662,9	3 057,4	2 605,5	5 635,6	3 034,5	2 601,1
25 - 29 tuổi	6 437,0	3 355,3	3 081,7	6 462,1	3 425,2	3 036,9	6 301,6	3 314,3	2 987,2	6 144,4	3 211,0	2 933,3
30 - 34 tuổi	7 276,0	3 651,6	3 624,4	6 894,3	3 538,8	3 355,5	6 806,7	3 471,3	3 335,4	6 814,8	3 475,9	3 338,9
35 - 39 tuổi	6 509,1	3 352,1	3 157,1	6 463,5	3 317,6	3 145,8	6 472,5	3 258,2	3 214,3	6 451,9	3 214,9	3 237,0
40 - 44 tuổi	6 551,7	3 355,3	3 196,5	6 318,9	3 196,7	3 122,3	6 410,8	3 256,9	3 153,9	6 577,5	3 351,5	3 226,0
45 - 49 tuổi	5 997,1	3 064,8	2 932,3	5 984,9	3 052,6	2 932,3	5 992,8	3 109,9	2 882,8	5 915,9	3 083,1	2 832,9
50 - 54 tuổi	5 525,7	2 794,4	2 731,3	5 295,6	2 761,3	2 534,3	5 376,9	2 796,9	2 580,0	5 590,2	2 845,0	2 745,1
55 - 59 tuổi	4 118,3	2 096,6	2 021,7	4 100,0	2 096,0	2 004,1	4 185,7	2 129,9	2 055,8	4 207,7	2 141,5	2 066,2
60 - 64 tuổi	2 265,8	1 137,2	1 128,6	2 453,5	1 212,4	1 241,1	2 475,5	1 216,9	1 258,6	2 437,5	1 225,8	1 211,7
65 tuổi trở lên	2 154,8	1 056,7	1 098,1	2 273,3	1 116,4	1 156,9	2 340,9	1 138,0	1 203,0	2 119,0	1 048,1	1 071,0
THÀNH THỊ	17 449,1	9 026,4	8 422,7	17 381,9	9 036,5	8 345,4	17 479,8	9 058,0	8 421,8	17 533,9	9 041,9	8 492,0
15 - 19 tuổi	453,3	249,4	203,9	465,2	248,9	216,3	452,2	247,5	204,7	472,0	265,9	206,1
20 - 24 tuổi	1 666,9	816,3	850,6	1 779,4	884,9	894,5	1 752,3	868,2	884,1	1 753,1	832,9	920,2
25 - 29 tuổi	2 248,9	1 146,5	1 102,4	2 287,8	1 188,1	1 099,7	2 268,7	1 141,3	1 127,4	2 233,4	1 126,4	1 107,0
30 - 34 tuổi	2 593,8	1 299,0	1 294,8	2 575,8	1 309,2	1 266,6	2 556,3	1 289,9	1 266,4	2 519,5	1 270,0	1 249,5
35 - 39 tuổi	2 290,3	1 159,5	1 130,8	2 210,2	1 129,5	1 080,8	2 273,2	1 148,6	1 124,7	2 266,3	1 136,8	1 129,5
40 - 44 tuổi	2 241,7	1 170,8	1 070,8	2 191,9	1 114,9	1 076,9	2 217,4	1 128,2	1 089,2	2 219,5	1 128,1	1 091,4
45 - 49 tuổi	1 984,5	1 039,4	945,1	1 980,2	1 059,3	920,9	2 043,3	1 117,4	925,9	2 063,6	1 126,9	936,7
50 - 54 tuổi	1 784,6	958,7	825,9	1 655,2	899,7	755,5	1 673,4	910,9	762,5	1 754,3	932,9	821,4
55 - 59 tuổi	1 206,6	678,2	528,3	1 221,5	682,2	539,3	1 236,7	690,5	546,3	1 226,4	691,1	535,2
60 - 64 tuổi	550,1	284,6	265,5	577,1	304,5	272,6	570,1	298,5	271,6	613,2	327,8	285,4
65 tuổi trở lên	428,4	223,9	204,5	437,6	215,2	222,4	436,2	217,1	219,1	412,7	203,1	209,7
NÔNG THÔN	37 141,6	19 081,9	18 059,7	37 023,1	19 176,9	17 846,1	36 881,6	19 027,2	17 854,4	36 901,2	19 043,4	17 857,8
15 - 19 tuổi	1 927,8	1 105,9	821,9	1 956,4	1 156,7	799,7	1 883,1	1 087,8	795,2	2 068,6	1 188,0	880,6
20 - 24 tuổi	3 707,1	2 072,6	1 634,4	3 957,8	2 205,9	1 751,8	3 910,6	2 189,2	1 721,4	3 882,6	2 201,6	1 681,0
25 - 29 tuổi	4 188,0	2 208,8	1 979,3	4 174,3	2 237,1	1 937,3	4 032,8	2 173,0	1 859,8	3 910,9	2 084,6	1 826,3
30 - 34 tuổi	4 682,2	2 352,7	2 329,5	4 318,4	2 229,6	2 088,9	4 250,3	2 181,3	2 069,0	4 295,3	2 205,9	2 089,3
35 - 39 tuổi	4 218,8	2 192,6	2 026,3	4 253,3	2 188,2	2 065,1	4 199,3	2 109,7	2 089,6	4 185,6	2 078,1	2 107,5
40 - 44 tuổi	4 310,1	2 184,4	2 125,6	4 127,1	2 081,7	2 045,3	4 193,4	2 128,7	2 064,7	4 358,1	2 223,5	2 134,6
45 - 49 tuổi	4 012,6	2 025,4	1 987,2	4 004,6	1 993,2	2 011,4	3 949,5	1 992,5	1 956,9	3 852,3	1 956,2	1 896,1
50 - 54 tuổi	3 741,1	1 835,7	1 905,5	3 640,5	1 861,6	1 778,8	3 703,4	1 886,0	1 817,4	3 835,9	1 912,1	1 923,8
55 - 59 tuổi	2 911,7	1 418,3	1 493,4	2 878,6	1 413,8	1 464,8	2 948,9	1 439,4	1 509,5	2 981,4	1 450,4	1 531,0
60 - 64 tuổi	1 715,7	852,6	863,0	1 876,5	907,9	968,6	1 905,5	918,4	987,0	1 824,3	898,0	926,3
65 tuổi trở lên	1 726,4	832,9	893,5	1 835,7	901,2	934,5	1 904,8	920,9	983,9	1 706,3	845,0	861,3

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 590,7	28 108,3	26 482,4	54 404,9	28 213,4	26 191,5	54 361,5	28 085,2	26 276,3	54 435,1	28 085,2	26 349,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 901,9	4 066,5	3 835,3	7 461,2	3 738,7	3 722,5	7 463,4	3 724,4	3 739,0	7 520,5	3 757,9	3 762,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	7 625,8	3 515,7	4 110,1	8 104,1	3 976,0	4 128,1	8 105,1	3 977,6	4 127,6	7 990,8	3 918,6	4 072,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 841,1	5 992,1	5 849,0	11 868,4	6 047,2	5 821,3	11 815,3	5 981,7	5 833,6	11 685,6	5 909,7	5 775,9
V4 Tây Nguyên	3 606,6	1 891,6	1 715,0	3 502,3	1 848,8	1 653,5	3 506,2	1 844,5	1 661,7	3 529,2	1 859,1	1 670,1
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 805,7	2 542,9	2 262,8	4 817,7	2 554,0	2 263,7	4 831,9	2 574,8	2 257,1	4 860,2	2 586,2	2 274,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 552,6	5 824,2	4 728,4	10 396,5	5 770,8	4 625,7	10 309,9	5 686,0	4 624,0	10 450,4	5 739,4	4 711,0
V7 Hà Nội	3 840,8	1 944,1	1 896,7	3 816,6	1 922,7	1 894,0	3 810,2	1 917,2	1 893,0	3 888,5	1 958,4	1 930,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 416,2	2 331,1	2 085,1	4 438,1	2 355,2	2 082,9	4 519,4	2 379,1	2 140,3	4 510,0	2 355,9	2 154,1
THÀNH THỊ	17 449,1	9 026,4	8 422,7	17 381,9	9 036,5	8 345,4	17 479,8	9 058,0	8 421,8	17 533,9	9 041,9	8 492,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 248,1	607,1	641,0	1 214,2	598,3	615,9	1 201,8	587,7	614,1	1 216,2	590,3	625,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 917,0	957,3	959,7	1 925,9	967,8	958,1	1 932,9	978,2	954,7	1 926,2	972,9	953,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 104,3	1 585,4	1 518,9	3 086,0	1 587,5	1 498,5	3 133,0	1 606,8	1 526,1	3 109,8	1 575,3	1 534,5
V4 Tây Nguyên	999,4	518,8	480,6	977,5	509,5	468,1	957,8	505,6	452,2	977,7	513,2	464,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 306,0	1 195,6	1 110,4	2 358,9	1 235,7	1 123,2	2 362,5	1 224,8	1 137,7	2 343,3	1 209,7	1 133,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 511,9	1 359,9	1 151,9	2 478,3	1 354,0	1 124,4	2 475,1	1 344,8	1 130,3	2 514,7	1 377,5	1 137,2
V7 Hà Nội	1 738,4	892,5	845,9	1 737,1	877,7	859,3	1 740,3	880,8	859,6	1 766,4	894,3	872,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 624,0	1 909,7	1 714,3	3 603,9	1 906,0	1 698,0	3 676,3	1 929,2	1 747,1	3 679,7	1 908,7	1 771,1
NÔNG THÔN	37 141,6	19 081,9	18 059,7	37 023,1	19 176,9	17 846,1	36 881,6	19 027,2	17 854,4	36 901,2	19 043,4	17 857,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 653,8	3 459,4	3 194,3	6 247,0	3 140,4	3 106,6	6 261,6	3 136,7	3 124,9	6 304,3	3 167,6	3 136,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	5 708,8	2 558,4	3 150,4	6 178,3	3 008,2	3 170,1	6 172,2	2 999,3	3 172,9	6 064,6	2 945,7	3 118,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 736,8	4 406,7	4 330,1	8 782,4	4 459,7	4 322,7	8 682,3	4 374,9	4 307,5	8 575,8	4 334,5	4 241,4
V4 Tây Nguyên	2 607,2	1 372,8	1 234,4	2 524,7	1 339,3	1 185,4	2 548,3	1 338,9	1 209,4	2 551,5	1 346,0	1 205,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 499,7	1 347,3	1 152,4	2 458,8	1 318,3	1 140,5	2 469,4	1 349,9	1 119,4	2 516,9	1 376,5	1 140,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	8 040,8	4 464,3	3 576,5	7 918,2	4 416,9	3 501,3	7 834,9	4 341,2	3 493,7	7 935,7	4 361,9	3 573,8
V7 Hà Nội	2 102,4	1 051,6	1 050,8	2 079,6	1 044,9	1 034,6	2 069,8	1 036,5	1 033,4	2 122,1	1 064,1	1 058,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	792,2	421,4	370,8	834,2	449,2	384,9	843,1	449,9	393,2	830,2	447,2	383,0

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)*

Biểu 4**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT***Đơn vị tính: nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 590,7	28 108,3	26 482,4	54 404,9	28 213,4	26 191,5	54 361,5	28 085,2	26 276,3	54 435,1	28 085,2	26 349,9
1 Không có trình độ CMKT	43 556,6	21 780,1	21 776,4	43 035,5	21 688,1	21 347,4	43 143,1	21 670,6	21 472,5	43 013,8	21 552,3	21 461,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 571,9	2 178,0	393,9	2 718,5	2 278,0	440,5	2 674,7	2 252,9	421,9	2 770,6	2 272,4	498,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 138,4	1 042,1	1 096,3	2 053,9	992,1	1 061,9	2 111,0	1 036,9	1 074,2	2 169,2	1 078,9	1 090,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 475,9	587,7	888,2	1 524,0	633,0	891,0	1 486,3	600,1	886,2	1 525,7	636,3	889,4
5 Đại học trở lên	4 838,5	2 515,8	2 322,7	4 992,4	2 582,9	2 409,5	4 939,8	2 521,4	2 418,5	4 955,7	2 545,3	2 410,4
6 Không xác định	9,4	4,5	4,9	80,7	39,4	41,3	6,5	3,5	3,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17 449,1	9 026,4	8 422,7	17 381,9	9 036,5	8 345,4	17 479,8	9 058,0	8 421,8	17 533,9	9 041,9	8 492,0
1 Không có trình độ CMKT	11 144,9	5 483,0	5 661,9	10 944,2	5 408,9	5 535,3	11 092,9	5 486,7	5 606,2	11 031,4	5 457,7	5 573,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 211,6	1 030,5	181,1	1 302,9	1 081,6	221,3	1 267,1	1 052,3	214,8	1 288,7	1 024,4	264,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	982,9	449,6	533,3	926,7	414,5	512,3	993,1	459,7	533,4	1 037,7	485,5	552,2
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	713,6	287,7	426,0	698,4	290,7	407,7	709,4	291,0	418,4	723,4	301,4	422,0
5 Đại học trở lên	3 395,7	1 775,3	1 620,4	3 497,3	1 833,6	1 663,7	3 416,3	1 767,4	1 648,9	3 452,8	1 772,9	1 680,0
6 Không xác định	0,4	0,3	0,1	12,3	7,1	5,3	1,0	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	37 141,6	19 081,9	18 059,7	37 023,1	19 176,9	17 846,1	36 881,6	19 027,2	17 854,4	36 901,2	19 043,4	17 857,8
1 Không có trình độ CMKT	32 411,6	16 297,1	16 114,5	32 091,3	16 279,2	15 812,1	32 050,1	16 183,8	15 866,3	31 982,4	16 094,6	15 887,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 360,4	1 147,6	212,8	1 415,6	1 196,4	219,2	1 407,7	1 200,6	207,1	1 482,0	1 248,0	234,0
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 155,5	592,5	563,0	1 127,2	577,6	549,6	1 117,9	577,2	540,7	1 131,6	593,4	538,1
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	762,2	300,0	462,2	825,5	342,2	483,3	776,9	309,1	467,8	802,3	334,9	467,4
5 Đại học trở lên	1 442,8	740,5	702,4	1 495,1	749,2	745,9	1 523,5	754,0	769,5	1 502,9	772,4	730,4
6 Không xác định	9,0	4,2	4,8	68,4	32,3	36,1	5,5	2,6	2,9	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 5

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 500,2	27 499,6	26 000,6	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 827,9	4 024,2	3 803,8	7 369,9	3 687,1	3 682,8	7 395,7	3 689,9	3 705,8	7 419,3	3 701,1	3 718,2
V2 Đồng bằng sông Hồng	11 225,4	5 310,5	5 914,9	11 669,0	5 736,7	5 932,3	11 678,2	5 747,8	5 930,5	11 671,1	5 757,9	5 913,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 571,7	5 842,1	5 729,5	11 597,6	5 873,9	5 723,7	11 549,9	5 837,5	5 712,4	11 403,9	5 744,3	5 659,5
V4 Tây Nguyên	3 577,0	1 875,0	1 702,0	3 466,8	1 833,8	1 633,0	3 454,7	1 822,7	1 632,0	3 489,1	1 839,7	1 649,4
V5 Đông Nam Bộ	9 028,3	4 759,0	4 269,3	9 045,7	4 778,8	4 266,9	9 138,3	4 844,4	4 293,9	9 145,8	4 804,2	4 341,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 269,8	5 688,7	4 581,2	10 139,8	5 638,0	4 501,7	10 022,1	5 551,0	4 471,1	10 143,1	5 599,4	4 543,6
THÀNH THỊ	16 930,8	8 735,9	8 194,9	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 208,8	584,2	624,6	1 177,3	579,1	598,1	1 165,1	569,6	595,5	1 179,3	574,2	605,1
V2 Đồng bằng sông Hồng	3 540,8	1 781,2	1 759,6	3 548,6	1 774,2	1 774,4	3 567,3	1 801,6	1 765,7	3 581,3	1 808,1	1 773,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 982,6	1 523,4	1 459,2	2 977,2	1 520,7	1 456,6	3 010,0	1 537,0	1 473,0	2 995,7	1 511,6	1 484,1
V4 Tây Nguyên	979,0	508,2	470,8	959,9	501,5	458,4	938,6	494,1	444,6	956,4	499,9	456,5
V5 Đông Nam Bộ	5 776,8	3 014,5	2 762,4	5 821,0	3 057,2	2 763,8	5 890,3	3 075,5	2 814,8	5 870,0	3 021,6	2 848,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 442,8	1 324,5	1 118,4	2 396,3	1 311,1	1 085,2	2 403,9	1 309,0	1 094,9	2 415,7	1 321,4	1 094,3
NÔNG THÔN	36 569,4	18 763,7	17 805,7	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 619,1	3 440,0	3 179,2	6 192,6	3 108,0	3 084,7	6 230,6	3 120,3	3 110,3	6 240,0	3 126,9	3 113,1
V2 Đồng bằng sông Hồng	7 684,6	3 529,3	4 155,3	8 120,4	3 962,5	4 157,9	8 111,0	3 946,2	4 164,8	8 089,8	3 949,8	4 140,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 589,1	4 318,8	4 270,3	8 620,4	4 353,3	4 267,1	8 539,9	4 300,5	4 239,4	8 408,2	4 232,7	4 175,5
V4 Tây Nguyên	2 598,0	1 366,9	1 231,2	2 506,9	1 332,3	1 174,6	2 516,1	1 328,7	1 187,4	2 532,7	1 339,8	1 192,9
V5 Đông Nam Bộ	3 251,5	1 744,5	1 507,0	3 224,7	1 721,6	1 503,1	3 248,0	1 768,9	1 479,1	3 275,8	1 782,6	1 493,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 827,0	4 364,2	3 462,8	7 743,5	4 326,9	3 416,6	7 618,2	4 242,1	3 376,1	7 727,3	4 278,0	3 449,3

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 6

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 500,2	27 499,6	26 000,6	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5
1 Không có trình độ CMKT	42 849,7	21 357,2	21 492,5	42 352,1	21 260,2	21 091,9	42 427,3	21 269,1	21 158,3	42 300,5	21 132,7	21 167,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 524,0	2 137,6	386,4	2 658,5	2 220,1	438,4	2 615,6	2 202,4	413,2	2 722,9	2 229,4	493,5
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 073,6	1 016,2	1 057,4	1 994,0	967,0	1 027,0	2 050,5	1 015,9	1 034,5	2 094,6	1 043,8	1 050,8
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 360,9	549,9	811,0	1 404,8	576,8	828,0	1 390,8	565,8	825,0	1 403,3	580,6	822,7
5 Đại học trở lên	4 682,6	2 434,2	2 248,4	4 799,6	2 485,8	2 313,8	4 748,2	2 436,7	2 311,5	4 750,9	2 460,2	2 290,7
6 Không xác định	9,4	4,5	4,9	79,8	38,5	41,3	6,5	3,5	3,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	16 930,8	8 735,9	8 194,9	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6
1 Không có trình độ CMKT	10 843,6	5 294,7	5 548,9	10 671,6	5 244,0	5 427,7	10 803,1	5 318,2	5 484,9	10 752,1	5 279,4	5 472,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 185,2	1 009,7	175,5	1 271,8	1 052,6	219,2	1 243,3	1 031,7	211,6	1 260,0	998,1	262,0
3 Trung cấp chuyên nghiệp	949,7	435,7	514,0	895,9	401,3	494,5	965,2	448,9	516,2	999,2	466,3	532,9
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	652,9	269,1	383,8	650,6	269,4	381,3	667,1	275,6	391,5	665,9	279,2	386,7
5 Đại học trở lên	3 299,0	1 726,5	1 572,5	3 378,4	1 769,9	1 608,5	3 295,5	1 711,4	1 584,1	3 321,1	1 713,9	1 607,3
6 Không xác định	0,4	0,3	0,1	11,9	6,6	5,3	1,0	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 569,4	18 763,7	17 805,7	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9
1 Không có trình độ CMKT	32 006,2	16 062,5	15 943,6	31 680,4	16 016,2	15 664,2	31 624,2	15 950,9	15 673,3	31 548,5	15 853,3	15 695,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 338,8	1 128,0	210,9	1 386,7	1 167,5	219,2	1 372,3	1 170,7	201,6	1 462,8	1 231,3	231,5
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 123,9	580,5	543,4	1 098,1	565,7	532,5	1 085,3	567,0	518,3	1 095,3	577,5	517,9
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	708,0	280,8	427,2	754,2	307,5	446,7	723,7	290,2	433,5	737,4	301,4	436,0
5 Đại học trở lên	1 383,6	707,7	675,9	1 421,2	715,9	705,3	1 452,7	725,2	727,4	1 429,8	746,3	683,5
6 Không xác định	9,0	4,2	4,8	67,9	31,9	36,1	5,5	2,6	2,9	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 7

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 500,2	27 499,6	26 000,6	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5
1 Nhà nước	5 371,1	2 839,5	2 531,6	5 361,5	2 786,4	2 575,1	5 211,9	2 718,7	2 493,2	5 028,8	2 618,1	2 410,7
2 Ngoài nhà nước	45 738,2	23 887,6	21 850,6	45 558,5	23 989,8	21 568,7	45 708,1	24 048,6	21 659,4	45 793,7	24 008,9	21 784,8
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2 387,3	771,0	1 616,3	2 358,3	767,9	1 590,4	2 316,4	724,7	1 591,7	2 447,0	818,9	1 628,1
4 Không xác định	3,6	1,4	2,2	10,4	4,3	6,1	2,6	1,3	1,3	2,7	0,8	1,9
THÀNH THỊ	16 930,8	8 735,9	8 194,9	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6
1 Nhà nước	3 131,2	1 673,4	1 457,8	3 069,4	1 603,9	1 465,5	3 018,5	1 586,1	1 432,4	2 940,6	1 544,8	1 395,9
2 Ngoài nhà nước	12 725,9	6 688,7	6 037,2	12 709,5	6 747,8	5 961,8	12 936,9	6 856,6	6 080,3	12 972,3	6 814,8	6 157,6
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 072,8	373,5	699,3	1 100,1	391,9	708,2	1 019,9	344,1	675,8	1 085,1	377,0	708,1
4 Không xác định	1,0	0,3	0,7	1,1	0,2	0,9	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0
NÔNG THÔN	36 569,4	18 763,7	17 805,7	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9
1 Nhà nước	2 239,9	1 166,1	1 073,8	2 292,1	1 182,5	1 109,6	2 193,4	1 132,6	1 060,8	2 088,2	1 073,3	1 014,8
2 Ngoài nhà nước	33 012,2	17 198,9	15 813,3	32 849,0	17 242,0	15 607,0	32 771,2	17 192,0	15 579,2	32 821,4	17 194,2	15 627,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 314,6	397,6	917,0	1 258,2	376,0	882,2	1 296,5	380,6	915,8	1 361,9	441,9	920,0
4 Không xác định	2,6	1,1	1,6	9,3	4,1	5,2	2,6	1,3	1,3	2,4	0,5	1,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 500,2	27 499,6	26 000,6	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5
1 Chủ cơ sở	1 533,9	1 047,1	486,9	1 496,7	1 042,3	454,4	1 493,3	1 045,2	448,0	1 475,6	976,2	499,4
2 Tự làm	21 400,8	10 853,3	10 547,5	21 035,6	10 764,1	10 271,5	21 122,0	10 714,1	10 407,9	21 217,4	10 853,1	10 364,2
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	8 620,2	2 936,8	5 683,4	8 686,4	2 991,9	5 694,6	8 647,1	2 971,9	5 675,2	8 673,3	2 930,0	5 743,3
4 Làm công ăn lương	21 922,2	12 645,2	9 277,0	22 057,3	12 741,4	9 315,8	21 964,0	12 752,3	9 211,8	21 857,1	12 663,9	9 193,3
5 Xã viên hợp tác xã	16,2	13,2	3,0	4,3	2,7	1,5	8,6	7,7	1,0	046,1	022,7	023,4
6 Không xác định	6,8	4,0	2,8	8,5	6,0	2,5	3,9	2,2	1,7	2,7	0,8	1,9
THÀNH THỊ	16 930,8	8 735,9	8 194,9	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6
1 Chủ cơ sở	828,4	517,6	310,7	801,9	509,2	291,7	832,9	526,3	306,6	845,8	520,9	324,8
2 Tự làm	4 761,2	2 192,1	2 569,1	4 616,2	2 158,9	2 457,2	4 644,6	2 133,7	2 510,9	4 695,6	2 168,8	2 526,8
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 534,3	641,6	892,7	1 544,8	622,6	922,2	1 480,1	579,3	900,8	1 541,5	611,3	930,3
4 Làm công ăn lương	9 798,5	5 379,2	4 419,3	9 915,4	5 451,5	4 464,0	10 010,9	5 542,0	4 469,0	9 905,4	5 431,3	4 474,1
5 Xã viên hợp tác xã	4,0	3,1	0,9	1,2	0,9	0,3	4,1	3,4	0,6	9,7	4,2	5,5
6 Không xác định	4,5	2,4	2,1	1,7	0,8	0,9	2,5	1,9	0,6	0,3	0,3	0,0
NÔNG THÔN	36 569,4	18 763,7	17 805,7	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9
1 Chủ cơ sở	705,6	529,4	176,1	695,8	533,1	162,7	660,4	518,9	141,4	629,8	455,3	174,6
2 Tự làm	16 639,6	8 661,2	7 978,4	16 419,5	8 605,2	7 814,3	16 477,4	8 580,4	7 897,0	16 521,8	8 684,3	7 837,4
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	7 086,0	2 295,3	4 790,7	7 141,6	2 369,3	4 772,4	7 166,9	2 392,5	4 774,4	7 131,8	2 318,7	4 813,0
4 Làm công ăn lương	12 123,8	7 266,0	4 857,7	12 141,9	7 290,0	4 851,9	11 953,1	7 210,3	4 742,8	11 951,7	7 232,6	4 719,2
5 Xã viên hợp tác xã	12,2	10,1	2,1	3,1	1,9	1,2	4,5	4,2	0,3	36,3	18,5	17,8
6 Không xác định	2,3	1,6	0,7	6,8	5,2	1,6	1,4	0,3	1,1	2,4	0,5	1,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 500,2	27 499,6	26 000,6	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5
1, Nhà lãnh đạo	565,9	419,5	146,4	556,5	403,0	153,5	531,0	392,0	139,0	538,2	399,2	138,9
2, Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 571,8	1 654,0	1 917,8	3 603,8	1 674,4	1 929,4	3 577,7	1 655,5	1 922,2	3 598,7	1 654,8	1 943,9
3, Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 684,5	761,4	923,1	1 671,0	732,3	938,7	1 666,9	730,1	936,8	1 630,8	743,8	887,0
4, Nhân viên	1 024,2	525,9	498,2	1 040,8	538,4	502,3	1 005,6	520,6	485,0	959,4	480,0	479,4
5, Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 962,5	3 383,0	5 579,5	8 745,0	3 398,1	5 346,9	8 774,9	3 346,1	5 428,8	8 962,0	3 386,9	5 575,1
6, Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 381,9	3 258,4	2 123,5	5 339,9	3 179,4	2 160,5	5 460,7	3 299,9	2 160,8	5 642,2	3 338,6	2 303,6
7, Thợ thủ công và các thợ khác có liên	6 677,8	4 649,5	2 028,3	6 737,5	4 779,0	1 958,5	6 783,1	4 846,4	1 936,7	6 811,1	4 838,5	1 972,6
8, Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4 807,3	2 720,4	2 087,0	4 825,6	2 754,1	2 071,5	4 935,0	2 806,5	2 128,5	5 100,6	2 908,5	2 192,1
9, Nghề giản đơn	20 695,7	10 014,3	10 681,4	20 633,6	9 976,8	10 656,7	20 377,4	9 790,3	10 587,2	19 904,2	9 589,5	10 314,7
10, Không phân loại	128,7	113,2	15,5	135,2	112,8	22,4	126,6	105,9	20,7	125,0	107,0	18,0
THÀNH THỊ	16 930,8	8 735,9	8 194,9	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6
1, Nhà lãnh đạo	354,3	256,3	98,0	335,7	241,4	94,3	327,4	241,0	86,5	318,8	236,0	82,8
2, Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 494,2	1 181,6	1 312,5	2 543,8	1 202,4	1 341,4	2 508,7	1 186,7	1 322,0	2 524,1	1 179,9	1 344,2
3, Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	874,2	393,6	480,6	860,0	392,8	467,2	886,2	399,0	487,2	883,2	406,4	476,8
4, Nhân viên	617,1	314,1	303,0	633,2	302,8	330,4	610,7	286,3	324,5	592,8	275,4	317,4
5, Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 738,0	1 820,9	2 917,1	4 641,1	1 807,7	2 833,4	4 639,6	1 768,5	2 871,2	4 740,7	1 816,4	2 924,3
6, Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	705,0	464,7	240,3	649,0	430,2	218,8	657,6	439,3	218,3	734,0	484,4	249,6
7, Thợ thủ công và các thợ khác có liên	2 317,2	1 592,5	724,7	2 303,6	1 570,9	732,7	2 363,7	1 670,3	693,4	2 308,8	1 623,8	685,1
8, Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 117,3	1 320,2	797,1	2 177,8	1 364,6	813,1	2 273,4	1 400,0	873,4	2 240,2	1 373,1	867,1
9, Nghề giản đơn	2 629,4	1 318,1	1 311,3	2 636,0	1 347,7	1 288,2	2 616,3	1 318,5	1 297,9	2 568,1	1 266,2	1 301,9
10, Không phân loại	84,2	73,8	10,4	100,1	83,2	16,8	91,6	77,2	14,4	87,7	75,2	12,5
NÔNG THÔN	36 569,4	18 763,7	17 805,7	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9
1, Nhà lãnh đạo	211,6	163,2	48,4	220,8	161,6	59,2	203,5	151,0	52,5	219,4	163,2	56,2
2, Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1 077,6	472,3	605,3	1 060,0	472,0	588,0	1 069,0	468,8	600,2	1 074,6	474,8	599,8
3, Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	810,3	367,8	442,5	811,0	339,6	471,5	780,8	331,1	449,7	747,6	337,3	410,3
4, Nhân viên	407,1	211,9	195,2	407,6	235,6	171,9	394,9	234,4	160,5	366,6	204,5	162,1
5, Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 224,5	1 562,1	2 662,5	4 103,9	1 590,4	2 513,5	4 135,3	1 577,7	2 557,6	4 221,3	1 570,5	2 650,8
6, Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4 676,9	2 793,7	1 883,1	4 690,9	2 749,2	1 941,7	4 803,1	2 860,6	1 942,5	4 908,2	2 854,2	2 054,0
7, Thợ thủ công và các thợ khác có liên	4 360,6	3 057,0	1 303,6	4 433,8	3 208,0	1 225,8	4 419,4	3 176,1	1 243,3	4 502,3	3 214,7	1 287,5
8, Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 690,0	1 400,2	1 289,8	2 647,8	1 389,4	1 258,4	2 661,6	1 406,5	1 255,1	2 860,5	1 535,5	1 325,0
9, Nghề giản đơn	18 066,3	8 696,2	9 370,1	17 997,6	8 629,1	9 368,5	17 761,1	8 471,8	9 289,3	17 336,0	8 323,3	9 012,7
10, Không phân loại	44,5	39,4	5,1	35,1	29,6	5,5	35,0	28,7	6,3	37,4	31,8	5,6

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 500,2	27 499,6	26 000,6	53 288,8	27 548,4	25 740,4	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5
1, Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	22 630,6	11 325,2	11 305,4	22 548,3	11 259,2	11 289,0	22 369,4	11 135,5	11 233,9	22 164,9	11 044,6	11 120,3
A, Nông, lâm, thủy sản	22 630,6	11 325,2	11 305,4	22 548,3	11 259,2	11 289,0	22 369,4	11 135,5	11 233,9	22 164,9	11 044,6	11 120,3
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	13 000,5	7 601,5	5 399,1	13 027,0	7 680,6	5 346,4	13 059,1	7 766,9	5 292,1	13 279,9	7 889,3	5 390,6
B, Khai khoáng	238,5	182,9	55,7	213,6	171,6	42,0	198,0	154,8	43,2	235,0	181,0	54,0
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	8 979,8	4 025,4	4 954,4	8 885,6	4 031,4	4 854,1	8 824,9	4 018,6	4 806,2	8 951,9	4 060,7	4 891,2
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	173,7	137,1	36,7	163,8	133,3	30,5	140,5	116,6	23,9	162,1	137,4	24,7
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	123,6	72,3	51,3	152,1	83,6	68,5	131,8	73,7	58,1	118,1	72,7	45,4
F, Xây dựng	3 484,9	3 183,9	301,0	3 612,0	3 260,6	351,3	3 763,9	3 403,2	360,8	3 812,8	3 437,5	375,3
3, Khu vực dịch vụ	17 869,1	8 572,9	9 296,1	17 711,4	8 608,2	9 103,3	17 808,7	8 590,9	9 217,8	17 824,8	8 512,0	9 312,8
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	6 847,3	2 901,9	3 945,3	6 773,3	2 999,4	3 773,9	6 795,0	2 962,9	3 832,1	6 806,4	2 926,2	3 880,2
H, Vận tải kho bãi	1 601,2	1 454,2	147,0	1 567,5	1 434,5	133,0	1 571,8	1 445,5	126,2	1 647,9	1 501,1	146,8
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 442,8	791,6	1 651,2	2 411,6	777,6	1 634,0	2 476,3	777,9	1 698,4	2 551,0	784,2	1 766,8
J, Thông tin và truyền thông	336,7	221,5	115,1	319,3	209,9	109,4	324,0	206,9	117,0	332,2	203,6	128,7
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	347,5	153,0	194,5	383,4	183,6	199,8	408,9	193,9	215,0	406,5	193,5	213,0
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	157,2	79,8	77,4	177,9	94,2	83,6	194,8	101,4	93,5	181,0	99,3	81,6
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	241,7	153,4	88,3	227,2	157,1	70,1	224,5	149,7	74,8	234,3	147,7	86,5
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	319,2	199,4	119,9	250,0	154,0	96,0	262,8	159,2	103,7	261,9	158,2	103,7
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP,	1 750,7	1 253,0	497,7	1 757,6	1 240,8	516,8	1 757,9	1 257,7	500,1	1 673,8	1 195,0	478,9
P, Giáo dục và đào tạo	1 931,9	538,8	1 393,1	1 944,1	533,3	1 410,8	1 870,4	503,9	1 366,4	1 809,7	483,9	1 325,8
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	539,9	206,2	333,8	551,2	208,1	343,0	559,1	212,4	346,7	579,3	226,3	353,1
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	291,8	147,9	143,9	271,0	140,2	130,8	259,8	124,4	135,4	279,8	134,2	145,6
S, Hoạt động dịch vụ khác	839,7	462,4	377,3	873,9	463,7	410,2	896,6	485,6	411,0	844,6	447,5	397,1
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	217,8	8,3	209,5	199,3	10,5	188,8	204,4	8,0	196,5	215,6	10,7	204,9
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3,7	1,5	2,2	4,1	1,2	3,0	2,5	1,5	1,1	0,7	0,7	0,0
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	2,1	0,4	1,7	1,7	0,0	1,7	2,7	0,8	1,9

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	16 930,8	8 735,9	8 194,9	16 880,2	8 743,8	8 136,4	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6
1, Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 041,8	1 144,5	897,3	2 031,8	1 131,7	900,1	1 952,9	1 089,5	863,3	2 038,4	1 121,1	917,4
A, Nông, lâm, thủy sản	2 041,8	1 144,5	897,3	2 031,8	1 131,7	900,1	1 952,9	1 089,5	863,3	2 038,4	1 121,1	917,4
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 897,9	2 786,6	2 111,3	4 997,7	2 854,7	2 143,0	5 052,8	2 927,5	2 125,3	4 912,8	2 825,6	2 087,3
B, Khai khoáng	96,2	73,4	22,7	123,6	91,9	31,7	107,9	80,2	27,7	100,1	76,8	23,3
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 623,0	1 703,8	1 919,3	3 623,8	1 697,3	1 926,5	3 646,9	1 731,4	1 915,5	3 538,0	1 651,3	1 886,7
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và	107,9	83,6	24,3	97,6	74,4	23,2	93,0	73,6	19,5	102,2	81,3	20,9
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	76,6	47,5	29,2	95,7	56,4	39,3	85,3	49,0	36,3	78,6	52,3	26,2
F, Xây dựng	994,1	878,4	115,8	1 057,0	934,8	122,3	1 119,8	993,4	126,3	1 093,9	963,7	130,2
3, Khu vực dịch vụ	9 991,1	4 804,7	5 186,4	9 848,8	4 757,1	5 091,7	9 968,6	4 769,7	5 198,9	10 046,8	4 789,8	5 257,0
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 436,4	1 505,5	1 930,9	3 379,7	1 508,4	1 871,3	3 466,1	1 535,4	1 930,6	3 495,9	1 529,7	1 966,2
H, Vận tải kho bãi	910,5	804,3	106,2	907,7	813,0	94,7	887,9	800,2	87,6	935,2	833,5	101,6
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 547,5	517,6	1 029,9	1 507,1	485,3	1 021,7	1 544,2	486,4	1 057,7	1 580,7	514,0	1 066,8
J, Thông tin và truyền thông	250,5	162,7	87,8	242,8	156,1	86,7	243,7	159,4	84,3	265,3	163,0	102,3
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	272,8	118,0	154,8	309,4	142,6	166,8	337,4	151,5	185,9	330,2	147,2	183,0
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	135,5	67,5	68,1	144,9	75,5	69,3	164,6	82,2	82,4	152,9	83,7	69,2
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	185,3	110,5	74,8	177,5	117,6	59,9	170,9	106,9	63,9	182,8	109,3	73,6
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	221,9	135,2	86,7	163,9	100,2	63,7	170,1	96,2	73,9	175,9	103,2	72,7
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP,	1 006,9	690,7	316,2	1 007,1	667,2	339,9	1 007,0	688,7	318,4	948,3	649,4	299,0
P, Giáo dục và đào tạo	977,9	265,0	713,0	955,9	262,2	693,7	916,3	245,0	671,3	927,8	246,3	681,4
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	347,9	128,9	219,0	335,9	119,6	216,3	328,9	113,8	215,1	348,8	126,9	221,9
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	160,0	80,8	79,3	157,4	086,2	71,3	152,2	73,2	79,0	160,2	74,3	85,9
S, Hoạt động dịch vụ khác	423,4	211,7	211,7	456,2	215,2	240,9	461,6	224,7	236,9	416,9	202,5	214,4
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	112,4	5,0	107,5	99,3	6,7	92,6	115,3	4,5	110,7	125,2	6,3	118,9
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2,0	1,3	0,8	4,1	1,2	3,0	2,5	1,5	1,1	0,7	0,7	0,0
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	1,9	0,2	1,7	1,0	0,0	1,0	0,3	0,3	0,0

Biểu 10(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36 569,4	18 763,7	17 805,7	36 408,6	18 804,6	17 604,0	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9
1, Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	20 588,8	10 180,7	10 408,1	20 516,4	10 127,5	10 388,9	20 416,6	10 046,0	10 370,6	20 126,4	9 923,5	10 202,9
A, Nông, lâm, thủy sản	20 588,8	10 180,7	10 408,1	20 516,4	10 127,5	10 388,9	20 416,6	10 046,0	10 370,6	20 126,4	9 923,5	10 202,9
2, Khu vực công nghiệp và xây dựng	8 102,6	4 814,8	3 287,8	8 029,3	4 825,9	3 203,5	8 006,3	4 839,4	3 166,9	8 367,1	5 063,7	3 303,3
B, Khai khoáng	142,3	109,4	32,9	90,0	79,8	10,3	90,1	74,6	15,5	134,9	104,2	30,7
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	5 356,7	2 321,6	3 035,2	5 261,8	2 334,1	2 927,7	5 178,0	2 287,2	2 890,8	5 413,8	2 409,3	3 004,5
D, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và	65,8	53,4	12,4	66,2	58,9	7,3	47,5	43,0	4,4	59,8	56,1	3,8
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	47,0	24,8	22,1	56,4	27,2	29,2	46,5	24,7	21,8	39,5	20,4	19,1
F, Xây dựng	2 490,8	2 305,5	185,3	2 554,9	2 325,9	229,0	2 644,2	2 409,8	234,4	2 718,9	2 473,8	245,2
3, Khu vực dịch vụ	7 877,9	3 768,2	4 109,7	7 862,7	3 851,1	4 011,6	7 840,1	3 821,2	4 018,9	7 778,0	3 722,2	4 055,8
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 410,9	1 396,5	2 014,4	3 393,6	1 491,0	1 902,7	3 328,9	1 427,5	1 901,5	3 310,5	1 396,5	1 914,0
H, Vận tải kho bãi	690,7	649,9	40,8	659,9	621,5	038,4	683,9	645,3	38,6	712,8	667,6	45,2
I, dịch vụ lưu trú và ăn uống	895,3	273,9	621,3	904,5	292,2	612,2	932,1	291,5	640,6	970,2	270,2	700,0
J, Thông tin và truyền thông	86,2	58,8	27,4	76,6	53,9	22,7	80,2	47,5	32,7	67,0	40,6	26,3
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	74,7	35,0	39,7	74,0	41,0	33,0	71,5	42,5	29,1	76,3	46,3	30,0
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	21,7	12,3	9,4	33,0	18,7	14,3	30,2	19,1	11,1	28,1	15,7	12,4
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	56,3	42,8	13,5	49,7	39,5	10,3	53,6	42,8	10,8	51,4	38,5	13,0
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	97,3	64,2	33,1	86,1	53,8	32,3	92,8	63,0	29,8	86,0	55,0	31,0
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP,	743,8	562,3	181,5	750,6	573,6	177,0	750,8	569,1	181,8	725,5	545,6	179,9
P, Giáo dục và đào tạo	954,0	273,9	680,1	988,2	271,1	717,1	954,0	258,9	695,1	881,9	237,5	644,4
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	192,1	77,3	114,8	215,3	88,6	126,7	230,1	98,6	131,6	230,5	99,3	131,2
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	131,7	67,1	64,6	113,6	54,0	59,6	107,6	51,2	56,4	119,7	59,9	59,8
S, Hoạt động dịch vụ khác	416,4	250,7	165,6	417,7	248,5	169,3	435,0	260,9	174,1	427,7	245,0	182,6
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	105,3	3,3	102,0	100,0	3,8	96,2	89,2	3,4	85,8	90,4	4,3	86,0
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1,7	0,3	1,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4, Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,0	0,8	0,0	0,8	2,4	0,5	1,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 11

LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 664	4 895	4 349	5 082	5 291	4 795	4 845	5 098	4 496	4933	5191	4578
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 483	4 528	4 418	4 600	4 597	4 604	4 592	4 560	4 638	4698	4707	4686
V2 Đồng bằng sông Hồng	4 908	5 207	4 541	5 476	5 721	5 167	5 187	5 487	4 795	5277	5613	4846
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 151	4 422	3 700	4 403	4 627	4 042	4 276	4 534	3 848	4342	4561	3977
V4 Tây Nguyên	4 019	4 257	3 718	4 022	4 215	3 766	4 172	4 463	3 786	4298	4600	3904
V5 Đông Nam Bộ	5 571	5 904	5 180	6 259	6 675	5 778	5 777	6 208	5 267	5832	6246	5338
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 763	4 006	3 381	3 958	4 202	3 555	3 842	4 095	3 450	3943	4220	3513
V7 Hà Nội	5 639	5 975	5 225	6 750	7 098	6 340	6 238	6 640	5 736	6287	6764	5701
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6 028	6 421	5 568	6 711	7 211	6 135	6 220	6 743	5 616	6199	6681	5650
THÀNH THỊ	5 449	5 801	5 019	6 161	6 539	5 699	5 678	6 083	5 175	5761	6184	5249
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5 193	5 458	4 917	5 361	5 610	5 085	5 308	5 454	5 141	5388	5590	5167
V2 Đồng bằng sông Hồng	5 817	6 205	5 355	6 975	7 503	6 375	6 303	6 835	5 677	6415	6999	5741
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 788	5 222	4 215	5 220	5 610	4 705	4 862	5 262	4 307	5019	5386	4527
V4 Tây Nguyên	4 917	5 214	4 522	4 910	5 148	4 589	4 862	5 107	4 518	5145	5506	4674
V5 Đông Nam Bộ	5 932	6 316	5 492	6 788	7 261	6 251	6 199	6 697	5 624	6217	6698	5669
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4 315	4 625	3 849	4 535	4 804	4 085	4 381	4 712	3 881	4409	4794	3833
V7 Hà Nội	6 505	6 927	6 021	8 222	8 831	7 561	7 341	8 056	6 555	7419	8179	6589
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6 256	6 674	5 771	6 958	7 495	6 345	6 514	7 067	5 885	6439	6954	5867
NÔNG THÔN	4 029	4 223	3 739	4 200	4 357	3 964	4 148	4 341	3 856	4247	4445	3943
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 165	4 190	4 124	4 234	4 181	4 319	4 238	4 183	4 328	4362	4342	4393
V2 Đồng bằng sông Hồng	4 298	4 552	3 979	4 503	4 649	4 306	4 459	4 672	4 161	4553	4798	4215
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 765	4 003	3 305	3 882	4 077	3 525	3 892	4 109	3 485	3909	4102	3537
V4 Tây Nguyên	3 314	3 475	3 119	3 342	3 493	3 143	3 570	3 875	3 184	3558	3809	3230
V5 Đông Nam Bộ	4 779	5 033	4 465	5 045	5 363	4 662	4 833	5 157	4 424	4973	5301	4544
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 536	3 758	3 182	3 727	3 960	3 346	3 603	3 825	3 256	3735	3970	3365
V7 Hà Nội	4 581	4 894	4 159	4 936	5 135	4 677	4 885	5 110	4 554	4905	5227	4451
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 948	5 247	4 585	5 562	5 920	5 133	4 885	5 325	4 343	5082	5493	4557

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 12

LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 664	4 895	4 349	5 082	5 291	4 795	4 845	5 098	4 496	4933	5191	4578
1 Không có trình độ CMKT	3 911	4 077	3 670	4 133	4 236	3 984	4 041	4 197	3 812	4151	4330	3888
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 404	5 621	4 118	5 967	6 115	5 153	5 715	5 909	4 544	5612	5806	4761
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 688	5 115	4 277	5 068	5 493	4 676	4 974	5 350	4 600	5150	5587	4723
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5 076	5 543	4 779	5 326	5 774	5 041	5 071	5 652	4 689	5255	5950	4791
5 Đại học trở lên	6 766	7 402	6 118	7 738	8 587	6 873	7 052	7 865	6 233	7026	7759	6275
THÀNH THỊ	5 449	5 801	5 019	6 161	6 539	5 699	5 678	6 083	5 175	5761	6184	5249
1 Không có trình độ CMKT	4 397	4 610	4 137	4 781	4 916	4 616	4 525	4 717	4 283	4642	4888	4333
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 708	5 907	4 457	6 442	6 633	5 406	6 033	6 230	4 959	5943	6219	4926
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5 015	5 539	4 566	5 654	6 229	5 154	5 451	6 091	4 857	5630	6308	5040
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5 324	5 848	4 972	5 774	6 447	5 350	5 440	6 214	4 913	5685	6478	5125
5 Đại học trở lên	7 236	7 917	6 526	8 464	9 369	7 521	7 649	8 567	6 706	7603	8444	6736
NÔNG THÔN	4 029	4 223	3 739	4 200	4 357	3 964	4 148	4 341	3 856	4247	4445	3943
1 Không có trình độ CMKT	3 646	3 817	3 375	3 780	3 904	3 582	3 762	3 926	3 501	3874	4046	3599
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 087	5 318	3 799	5 453	5 558	4 872	5 372	5 575	4 013	5285	5424	4541
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 354	4 731	3 946	4 481	4 800	4 167	4 463	4 611	4 304	4662	4935	4361
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	4 836	5 227	4 600	4 926	5 181	4 762	4 714	5 084	4 479	4838	5402	4480
5 Đại học trở lên	5 632	6 110	5 171	5 940	6 571	5 333	5 653	6 165	5 159	5634	6091	5171

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 664	4 895	4 349	5 082	5 291	4 795	4 845	5 098	4 496	4933	5191	4578
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5 496	5 828	5 125	6 099	6 565	5 595	5 663	6 073	5 215	5715	6118	5275
2 Ngoài nhà nước	4 254	4 523	3 781	4 531	4 775	4 095	4 444	4 726	3 931	4558	4842	4052
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5 225	5 826	4 939	6 125	6 858	5 771	5 513	6 218	5 192	5557	6192	5236
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 117	3 470	2 447	3 138	3 469	2 473	3 075	3 442	2 355	3146	3490	2451
2 Công nghiệp và xây dựng	4 555	4 765	4 251	5 004	5 179	4 749	4 769	5 003	4 417	4807	5030	4470
3 Dịch vụ	5 171	5 485	4 801	5 638	5 976	5 243	5 334	5 682	4 930	5461	5858	5008
THÀNH THỊ	5 449	5 801	5 019	6 161	6 539	5 699	5 678	6 083	5 175	5761	6184	5249
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6 144	6 633	5 583	7 061	7 781	6 273	6 474	7 143	5 732	6461	7085	5770
2 Ngoài nhà nước	5 018	5 332	4 556	5 536	5 835	5 084	5 206	5 549	4 681	5363	5730	4823
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5 670	6 274	5 348	6 915	7 678	6 493	6 085	6 801	5 722	6045	6745	5670
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 109	4 479	3 129	4 137	4 485	3 165	4 089	4 492	3 006	4065	4519	3004
2 Công nghiệp và xây dựng	5 176	5 490	4 765	6 008	6 360	5 544	5 479	5 855	4 961	5494	5852	5006
3 Dịch vụ	5 727	6 153	5 253	6 398	6 859	5 890	5 920	6 401	5 391	6052	6577	5483
NÔNG THÔN	4 029	4 223	3 739	4 200	4 357	3 964	4 148	4 341	3 856	4247	4445	3943
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	4 591	4 672	4 503	4 809	4 913	4 699	4 545	4 572	4 517	4659	4720	4594
2 Ngoài nhà nước	3 755	4 049	3 170	3 859	4 136	3 304	3 906	4 204	3 290	4001	4296	3396
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	4 863	5 405	4 627	5 431	6 001	5 188	5 063	5 693	4 802	5167	5720	4901
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 958	3 287	2 363	2 967	3 274	2 383	2 897	3 236	2 266	2980	3294	2362
2 Công nghiệp và xây dựng	4 172	4 347	3 903	4 364	4 474	4 192	4 313	4 487	4 035	4392	4566	4110
3 Dịch vụ	4 339	4 551	4 067	4 530	4 769	4 227	4 452	4 668	4 179	4543	4809	4209

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 14

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	826,6	422,4	404,2	895,1	459,4	435,7	786,2	410,8	375,4	824,8	385,7	439,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	102,6	56,3	46,3	127,1	69,1	58,0	101,3	55,7	45,6	86,3	46,7	39,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	120,8	55,6	65,2	118,2	52,1	66,1	98,8	47,1	51,7	73,8	34,4	39,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	241,8	96,7	145,1	234,6	107,4	127,1	188,5	96,5	92,0	218,4	92,1	126,3
V4 Tây Nguyên	53,7	28,0	25,7	63,5	31,4	32,2	80,4	39,3	41,1	65,0	31,7	33,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	30,2	18,5	11,7	34,3	19,2	15,1	22,4	10,0	12,3	22,0	8,3	13,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	249,5	155,8	93,6	279,4	159,9	119,5	250,2	136,1	114,0	317,1	151,8	165,4
V7 Hà Nội	22,1	9,0	13,1	29,0	14,9	14,1	30,9	16,4	14,6	28,5	13,7	14,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	2,4	3,5	9,0	5,5	3,6	13,7	9,8	3,9	13,6	6,9	6,7
THÀNH THỊ	111,7	58,1	53,6	123,2	59,8	63,3	116,6	63,3	53,3	125,2	51,3	73,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	12,3	6,7	5,6	11,0	6,5	4,5	9,1	5,0	4,1	6,9	3,4	3,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	13,2	5,2	8,0	12,7	4,6	8,1	10,3	4,8	5,5	10,0	3,4	6,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	29,2	11,7	17,5	37,9	16,0	21,8	32,0	16,4	15,6	30,7	11,2	19,5
V4 Tây Nguyên	7,6	5,6	2,1	6,1	3,3	2,8	5,3	3,3	2,0	3,7	2,1	1,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	5,7	2,2	3,6	6,4	4,9	1,5	10,4	5,5	4,9	10,5	2,7	7,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	29,9	20,5	9,4	30,1	14,7	15,4	27,8	15,3	12,5	38,2	16,2	22,0
V7 Hà Nội	7,7	3,9	3,9	10,0	4,3	5,7	9,2	4,4	4,9	14,0	5,5	8,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	2,4	3,5	9,0	5,5	3,6	12,5	8,6	3,9	11,3	6,9	4,4
NÔNG THÔN	714,9	364,3	350,6	772,0	399,6	372,4	669,6	347,5	322,1	699,6	334,3	365,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	90,2	49,6	40,6	116,1	62,6	53,5	92,2	50,7	41,5	79,4	43,3	36,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	107,6	50,4	57,2	105,5	47,5	58,0	88,6	42,3	46,2	63,8	31,1	32,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	212,6	85,1	127,5	196,7	91,4	105,3	156,5	80,0	76,5	187,7	80,9	106,8
V4 Tây Nguyên	46,0	22,4	23,6	57,4	28,0	29,4	75,1	36,0	39,1	61,3	29,6	31,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	24,5	16,3	8,2	27,9	14,3	13,6	12,0	4,5	7,5	11,6	5,6	5,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	219,6	135,4	84,2	249,3	145,2	104,1	222,4	120,8	101,6	278,9	135,6	143,4
V7 Hà Nội	14,4	5,2	9,2	19,0	10,5	8,4	21,7	12,0	9,7	14,6	8,2	6,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2	1,2	0,0	2,3	0,0	2,3

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)*

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH
VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	826,6	422,4	404,2	895,1	459,4	435,7	786,2	410,8	375,4	824,8	385,7	439,1
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	9,0	6,0	3,0	12,2	7,6	4,6	7,4	4,7	2,7	8,5	3,7	4,8
2 Ngoài nhà nước	817,6	416,5	401,2	882,4	451,8	430,6	777,2	406,1	371,1	816,3	381,9	434,3
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,6	1,6	0,0	1,6	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	669,9	337,0	332,9	716,3	365,3	351,0	627,0	322,6	304,3	677,7	315,7	362,0
2 Công nghiệp và xây dựng	47,9	31,1	16,8	48,5	24,7	23,8	38,9	20,6	18,3	27,3	15,4	11,9
3 Dịch vụ	108,8	54,4	54,5	130,4	69,5	60,9	120,3	67,6	52,7	119,8	54,5	65,2
4 Không xác định	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	111,7	58,1	53,6	123,2	59,8	63,3	116,6	63,3	53,3	125,2	51,3	73,8
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	3,0	1,6	1,4	3,9	2,2	1,7	3,8	3,4	0,4	4,1	1,8	2,3
2 Ngoài nhà nước	108,7	56,5	52,2	119,3	57,6	61,7	112,9	60,0	52,9	121,1	49,6	71,5
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	50,5	29,1	21,4	52,9	23,4	29,5	51,0	29,3	21,7	62,2	24,5	37,7
2 Công nghiệp và xây dựng	9,0	4,8	4,2	12,8	4,8	8,0	10,3	4,8	5,5	5,9	3,9	2,0
3 Dịch vụ	52,2	24,3	28,0	57,4	31,6	25,8	55,3	29,2	26,2	57,0	22,9	34,2
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	714,9	364,3	350,6	772,0	399,6	372,4	669,6	347,5	322,1	699,6	334,3	365,3
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5,9	4,4	1,6	8,4	5,4	3,0	3,6	1,4	2,3	4,5	2,0	2,5
2 Ngoài nhà nước	709,0	360,0	349,0	763,0	394,2	368,9	664,3	346,1	318,2	695,1	332,3	362,8
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,6	0,0	0,6	1,6	0,0	1,6	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	619,4	307,9	311,5	663,4	341,9	321,5	576,0	293,3	282,7	615,5	291,2	324,3
2 Công nghiệp và xây dựng	38,9	26,3	12,6	35,6	19,9	15,8	28,6	15,8	12,8	21,4	11,5	9,9
3 Dịch vụ	56,6	30,1	26,5	72,9	37,8	35,1	65,0	38,4	26,6	62,7	31,7	31,1
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 090,5	608,7	481,8	1 116,1	665,0	451,2	1122,5	591,9	530,7	1 162,9	638,5	524,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	73,9	42,4	31,5	91,3	51,6	39,7	67,7	34,5	33,2	101,2	56,8	44,3
V2 Đồng bằng sông Hồng	241,2	149,3	92,0	251,8	161,9	89,8	237,1	147,0	90,1	208,2	119,1	89,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	269,4	150,0	119,4	270,8	173,3	97,6	265,4	144,2	121,2	281,7	165,4	116,3
V4 Tây Nguyên	29,6	16,6	13,0	35,4	15,0	20,5	51,5	21,8	29,7	40,1	19,4	20,7
V5 Đông Nam Bộ	193,5	115,0	78,5	210,1	130,4	79,7	213,0	109,4	103,6	224,4	137,9	86,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	282,8	135,5	147,3	256,7	132,8	123,9	287,8	135,0	152,9	307,3	139,9	167,4
THÀNH THỊ	518,3	290,5	227,8	501,7	292,7	209,0	504,6	271,3	233,3	535,6	305,1	230,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	39,3	22,9	16,4	36,9	19,1	17,8	36,7	18,1	18,6	36,9	16,1	20,7
V2 Đồng bằng sông Hồng	114,6	68,6	46,0	114,4	71,4	43,0	106,0	57,4	48,6	111,3	59,2	52,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	121,8	62,0	59,7	108,8	66,9	42,0	123,0	69,8	53,1	114,1	63,6	50,5
V4 Tây Nguyên	20,4	10,6	9,8	17,6	8,0	9,6	19,2	11,6	7,7	21,3	13,2	8,1
V5 Đông Nam Bộ	153,2	90,9	62,3	141,9	84,5	57,3	148,5	78,6	70,0	153,0	96,8	56,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	69,0	35,5	33,6	82,1	42,8	39,2	71,2	35,8	35,3	98,9	56,1	42,8
NÔNG THÔN	572,2	318,2	254,0	614,5	372,3	242,2	617,9	320,6	297,4	627,4	333,5	293,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	34,6	19,4	15,2	54,4	32,5	21,9	31,0	16,4	14,6	64,3	40,7	23,6
V2 Đồng bằng sông Hồng	126,6	80,6	46,0	137,4	90,6	46,8	131,0	89,6	41,5	96,9	60,0	36,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	147,7	87,9	59,7	162,0	106,4	55,6	142,4	74,4	68,0	167,6	101,8	65,9
V4 Tây Nguyên	9,2	6,0	3,2	17,8	7,0	10,8	32,2	10,2	22,0	18,8	6,2	12,6
V5 Đông Nam Bộ	40,4	24,1	16,2	68,2	45,9	22,3	64,5	30,9	33,6	71,4	41,1	30,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	213,8	100,1	113,7	174,6	89,9	84,7	216,7	99,1	117,6	208,4	83,8	124,5

Lưu ý: Số liệu không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 090,5	608,7	481,8	1 116,1	665,0	451,2	1 122,5	591,9	530,7	1 162,9	638,5	524,4
1 Không có trình độ CMKT	706,8	422,9	283,9	683,4	427,9	255,5	715,8	401,5	314,3	713,3	419,6	293,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	47,9	40,4	7,5	60,0	57,9	2,1	59,1	50,5	8,6	47,8	43,0	4,8
3 Trung cấp chuyên nghiệp	64,9	25,9	38,9	59,9	25,0	34,9	60,5	20,9	39,6	74,7	35,1	39,5
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	115,0	37,8	77,2	119,1	56,2	63,0	95,5	34,3	61,2	122,4	55,7	66,7
5 Đại học trở lên	155,9	81,6	74,3	192,8	97,1	95,8	191,6	84,7	106,9	204,7	85,1	119,7
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,9	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	518,3	290,5	227,8	501,7	292,7	209,0	504,6	271,3	233,3	535,6	305,1	230,5
1 Không có trình độ CMKT	301,4	188,4	113,0	272,5	164,9	107,6	289,8	168,5	121,3	279,3	178,3	101,0
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	26,4	20,8	5,6	31,2	29,1	2,1	23,8	20,6	3,1	28,6	26,4	2,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	33,2	13,9	19,3	30,8	13,1	17,7	27,9	10,7	17,2	38,4	19,2	19,2
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	60,8	18,6	42,1	47,8	21,4	26,4	42,3	15,4	26,9	57,4	22,2	35,2
5 Đại học trở lên	96,6	48,8	47,8	118,9	63,7	55,2	120,8	56,0	64,8	131,7	59,0	72,7
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	572,2	318,2	254,0	614,5	372,3	242,2	617,9	320,6	297,4	627,4	333,5	293,9
1 Không có trình độ CMKT	405,4	234,6	170,9	410,9	263,0	147,9	425,9	233,0	193,0	434,0	241,3	192,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	21,5	19,6	1,9	28,9	28,9	0,0	35,3	29,8	5,5	19,1	16,7	2,5
3 Trung cấp chuyên nghiệp	31,7	12,0	19,7	29,0	11,9	17,1	32,6	10,2	22,5	36,2	15,9	20,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	54,2	19,2	35,0	71,4	34,8	36,6	53,2	18,9	34,3	64,9	33,5	31,4
5 Đại học trở lên	59,3	32,8	26,5	73,9	33,4	40,6	70,8	28,7	42,1	73,1	26,1	47,0
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 090,5	608,7	481,8	1 116,1	665,0	451,2	1 122,5	591,9	530,7	1 162,9	638,5	524,4
15 - 19 tuổi	141,9	85,8	56,1	139,7	89,7	50,0	143,3	78,9	64,4	169,1	97,7	71,4
20 - 24 tuổi	417,5	215,7	201,8	401,1	224,0	177,1	424,4	208,3	216,1	473,6	254,9	218,7
25 - 29 tuổi	165,8	94,9	70,9	189,5	113,3	76,2	198,9	103,0	96,0	182,8	91,0	91,8
30 - 34 tuổi	102,7	55,8	46,8	117,2	74,5	42,7	99,7	52,8	46,9	83,4	41,6	41,8
35 - 39 tuổi	53,1	29,1	24,1	59,3	34,8	24,5	76,6	36,2	40,3	68,5	42,3	26,2
40 - 44 tuổi	54,6	33,4	21,2	60,4	35,7	24,7	44,4	25,4	19,0	45,8	29,4	16,3
45 - 49 tuổi	42,8	21,8	21,0	47,8	31,9	15,9	44,1	22,9	21,2	35,5	20,1	15,4
50 - 54 tuổi	51,3	31,9	19,3	36,3	22,9	13,4	37,4	26,9	10,5	37,7	21,0	16,7
55 - 59 tuổi	32,7	21,9	10,8	40,1	21,2	19,0	27,6	20,0	7,7	39,7	22,3	17,3
60 - 64 tuổi	10,2	7,6	2,6	15,1	10,4	4,7	16,9	10,9	6,0	17,2	14,2	3,0
65 tuổi trở lên	17,9	10,8	7,2	9,8	6,8	3,1	9,3	6,6	2,6	9,7	4,1	5,6
THÀNH THỊ	518,3	290,5	227,8	501,7	292,7	209,0	504,6	271,3	233,3	535,6	305,1	230,5
15 - 19 tuổi	59,0	38,1	20,9	52,7	31,0	21,7	49,0	25,8	23,2	49,9	29,2	20,7
20 - 24 tuổi	199,8	95,6	104,2	176,8	90,4	86,3	200,7	99,2	101,6	217,5	113,0	104,5
25 - 29 tuổi	88,9	49,0	39,9	98,4	59,3	39,1	97,1	46,1	51,0	100,5	51,2	49,3
30 - 34 tuổi	52,3	30,2	22,1	60,9	36,9	23,9	50,5	32,4	18,1	32,5	16,5	16,0
35 - 39 tuổi	24,4	12,5	11,9	25,5	16,1	9,4	39,3	18,1	21,2	38,3	28,9	9,4
40 - 44 tuổi	25,6	18,6	6,9	29,6	18,3	11,3	17,2	11,6	5,6	25,2	15,0	10,2
45 - 49 tuổi	15,8	10,9	4,9	18,1	14,0	4,1	19,6	11,5	8,1	18,0	11,6	6,4
50 - 54 tuổi	23,0	14,3	8,7	16,1	10,6	5,5	14,1	12,5	1,6	20,1	16,0	4,1
55 - 59 tuổi	19,3	14,1	5,3	16,3	10,0	6,3	9,9	7,7	2,2	18,8	13,8	5,0
60 - 64 tuổi	4,9	4,2	0,7	5,3	4,0	1,3	6,0	5,7	0,3	10,4	8,6	1,8
65 tuổi trở lên	5,3	3,0	2,3	2,1	2,1	0,0	1,1	0,8	0,4	4,4	1,2	3,2
NÔNG THÔN	572,2	318,2	254,0	614,5	372,3	242,2	617,9	320,6	297,4	627,4	333,5	293,9
15 - 19 tuổi	82,8	47,7	35,2	87,0	58,7	28,3	94,3	53,1	41,2	119,2	68,4	50,8
20 - 24 tuổi	217,7	120,1	97,6	224,3	133,5	90,8	223,7	109,1	114,5	256,1	141,9	114,2
25 - 29 tuổi	76,9	45,9	31,1	91,0	54,0	37,0	101,9	56,9	45,0	82,3	39,8	42,5
30 - 34 tuổi	50,4	25,6	24,7	56,3	37,6	18,8	49,2	20,4	28,9	50,9	25,1	25,8
35 - 39 tuổi	28,7	16,6	12,1	33,8	18,7	15,1	37,2	18,2	19,1	30,2	13,3	16,8
40 - 44 tuổi	29,0	14,7	14,3	30,8	17,4	13,4	27,1	13,8	13,4	20,6	14,5	6,1
45 - 49 tuổi	27,0	10,9	16,1	29,6	17,9	11,8	24,5	11,4	13,1	17,5	8,5	9,0
50 - 54 tuổi	28,3	17,6	10,6	20,2	12,3	7,9	23,3	14,4	8,9	17,6	5,0	12,6
55 - 59 tuổi	13,3	7,8	5,5	23,8	11,2	12,6	17,7	12,3	5,4	20,8	8,5	12,4
60 - 64 tuổi	5,3	3,4	1,9	9,8	6,4	3,4	10,9	5,2	5,7	6,8	5,6	1,2
65 tuổi trở lên	12,6	7,8	4,9	7,7	4,7	3,1	8,2	5,9	2,3	5,3	2,9	2,4

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 19

**TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH
VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Phân tổ	Quý 4 năm 2015			Quý 1 năm 2016			Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1, Dân số thanh niên (Nghìn người)	12 838,8	6 692,4	6 146,5	13 802,6	7 143,2	6 659,4	13 955,7	7 205,3	6 750,4	14 383,1	7 427,3	6 955,8
Thành thị	4 170,9	2 050,3	2 120,6	4 573,3	2 208,8	2 364,5	4 779,1	2 302,3	2 476,8	4 802,8	2 311,8	2 491,0
Nông thôn	8 668,0	4 642,1	4 025,9	9 229,3	4 934,4	4 294,9	9 176,6	4 903,0	4 273,6	9 580,3	5 115,5	4 464,8
2, Số có việc làm (Nghìn người)	7 195,7	3 942,7	3 253,0	7 618,0	4 182,8	3 435,2	7 430,5	4 105,6	3 324,9	7 533,6	4 135,9	3 397,7
Thành thị	1 861,4	932,0	929,4	2 015,1	1 012,3	1 002,8	1 954,7	990,7	964,0	1 957,7	956,7	1 001,0
Nông thôn	5 334,3	3 010,7	2 323,6	5 602,8	3 170,4	2 432,4	5 475,7	3 114,8	2 360,9	5 575,8	3 179,2	2 396,7
3, Số thất nghiệp (Nghìn người)	559,4	301,5	257,9	540,7	313,6	227,1	567,7	287,2	280,4	642,6	352,5	290,1
Thành thị	258,8	133,7	125,1	229,5	121,4	108,1	249,7	124,9	124,8	267,4	142,2	125,2
Nông thôn	300,6	167,8	132,8	311,3	192,2	119,1	318,0	162,3	155,7	375,3	210,4	164,9
4, Tỷ lệ tham gia HĐKT thanh niên (%)	60,4	63,4	57,1	59,1	62,9	55,0	57,3	61,0	53,4	56,8	60,4	53,0
Thành thị	50,8	52,0	49,7	49,1	51,3	47,0	46,1	48,5	44,0	46,3	47,5	45,2
Nông thôn	65,0	68,5	61,0	64,1	68,1	59,4	63,1	66,8	58,9	62,1	66,3	57,4
5, Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,2	7,1	7,3	6,6	7,0	6,2	7,10	6,54	7,78	7,9	7,9	7,9
Thành thị	12,2	12,5	11,9	10,2	10,7	9,7	11,33	11,20	11,46	12,0	12,9	11,1
Nông thôn	5,3	5,3	5,4	5,3	5,7	4,7	5,49	4,95	6,19	6,3	6,2	6,4

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra),

